BẢN SAO
COPY

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 600 /QĐ-HĐTV

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2012

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100686174
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2023-11-14 09:54:20
Foxit Reader Version: 9.6.0

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước quy định về việc cấp giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển đổi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Căn cứ Văn bản số 2271/NHNN-TTGSNH ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc đề nghị chuẩn y Điều lệ Agribank;

Căn cứ Nghị quyết số 225/NQ-HĐTV ngày 07 tháng 10 năm 2011; Nghị quyết số 288/NQ-HĐTV ngày 24 tháng 11 năm 2011 và Nghị quyết số 48/NQ-HĐTV ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Hội đồng thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổ trưởng Tổ soạn thảo Điều lệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1269/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Điều 3. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban các Ủy ban, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng (Giám đốc) các Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính; Trưởng Văn phòng đại diện, Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp; Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thống đốc NHNN (để báo cáo);
- PTĐ Đặng Thanh Bình (để báo cáo);
- CQTTGSNH, Vụ TCCB, Vụ PC;
- NHNN - CN Hà Nội;
- Ban Kiểm soát;
- Đảng ủy Agribank;
- Công đoàn, Đoàn TN Agribank;
- Lưu: VP, PC, BTK.(2306)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số công thực 0 9 5 4 5 Quyển số: 05 SCT/BS
Ngày: 01-06-2022

Nguyễn Ngọc Bảo

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN ĐỨC THỊNH

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-HĐTV ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng thành viên Agribank)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Những từ ngữ ghi trong Điều lệ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngân hàng Nhà nước* là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. *Agribank* là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

3. *Trụ sở chính* là Trụ sở chính của Agribank.

4. *Hội đồng thành viên* là Hội đồng thành viên Agribank.

5. *Chủ tịch Hội đồng thành viên* là Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank.

6. *Tổng giám đốc* là Tổng giám đốc Agribank.

7. *Người quản lý* bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác do Hội đồng thành viên quy định tại quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên.

8. *Người điều hành* bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp và các chức danh tương đương do Hội đồng thành viên quy định tại quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Agribank.

9. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.

10. *Các đơn vị tại Trụ sở chính bao gồm* các Uỷ ban, Ban, Trung tâm và các đơn vị tương đương tại Trụ sở chính.

11. *Mạng lưới hoạt động của Agribank* bao gồm: Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động, điểm giao dịch, công ty con và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.

12. *Sở giao dịch* là đơn vị phụ thuộc Trụ sở chính Agribank, hạch toán phụ thuộc, có con dấu, thực hiện hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Agribank.

13. *Chi nhánh* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện hoạt động kinh doanh theo ủy quyền của Agribank, bao gồm chi nhánh hoạt động đầy đủ và chi nhánh hoạt động hạn chế phụ thuộc Trụ sở chính, chi nhánh hoạt động hạn chế phụ thuộc chi nhánh hoạt động đầy đủ.

14. *Văn phòng đại diện* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện chức năng đại diện theo ủy quyền của Agribank. Văn phòng đại diện không thực hiện hoạt động kinh doanh.

15. *Đơn vị sự nghiệp* là đơn vị phụ thuộc Agribank, có con dấu, thực hiện một hoặc một số hoạt động hỗ trợ hoạt động kinh doanh theo uỷ quyền của Agribank.

16. *Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm* là bộ phận phụ thuộc chi nhánh của Agribank, hạch toán báo sổ, có con dấu, thực hiện một số giao dịch với khách hàng.

17. *Máy giao dịch tự động gồm: ATM, POS* và các thiết bị khác là thiết bị được Agribank sử dụng để cung cấp một số dịch vụ ngân hàng cho khách hàng.

18. *Điểm giao dịch* là bộ phận phụ thuộc chi nhánh của Agribank, không có con dấu.

19. *Công ty con của Agribank* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Agribank hoặc Agribank và người có liên quan của Agribank sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;

b) Agribank có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;

c) Agribank có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;

d) Agribank và người có liên quan của Agribank trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

20. *Công ty liên kết của Agribank* là công ty trong đó Agribank hoặc Agribank và người có liên quan của Agribank sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Agribank.

21. *Tổ chức lại Agribank* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý của Agribank.

22. Các từ ngữ khác trong Điều lệ này đã được giải thích trong Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Điều 2. Tên và trụ sở

1. Tên bằng tiếng Việt: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

2. Tên bằng tiếng Anh: Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development

3. Tên viết tắt: Agribank

4. Trụ sở chính: 18 Trần Hữu Dực, Mỹ Đình I, Từ Liêm, Hà Nội

5. Điện thoại, fax, website, SWIFT code:

a) Điện thoại: 84-4.38313705

b) Fax: 84-4.38313717/84-4.38313719

c) Website: www.agribank.com.vn

d) SWIFT code: VBAAVNVX

6. Tên, biểu tượng của Agribank được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và được pháp luật bảo hộ.

Điều 3. Thời hạn hoạt động

1. Agribank có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày được thành lập lại theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc gia hạn hoặc chấm dứt hoạt động trước thời hạn của Agribank do Chủ sở hữu Agribank quyết định theo đề nghị của Hội đồng thành viên Agribank.

Điều 4. Hình thức pháp lý, tư cách pháp nhân

1. Agribank là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước thực hiện các quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu nhà nước đối với Agribank.

2. Agribank có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam; có con dấu và tài khoản riêng; tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận; bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu Agribank; thực hiện tốt các nhiệm vụ do Chủ sở hữu Agribank giao.

2. Xây dựng Agribank thành ngân hàng hiện đại; giữ vai trò chủ lực trên thị trường tài chính, tín dụng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn; khẳng định thương hiệu, uy tín trong khu vực và quốc tế.

Điều 6. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Agribank được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh được ghi trong giấy phép và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi hoạt động kinh doanh của Agribank ở trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động

1. Agribank có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của Agribank.

2. Agribank có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Agribank được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Agribank là 29.154.206.216.715 đồng (hai mươi chín nghìn một trăm năm mươi tư tỷ, hai trăm linh sáu triệu, hai trăm mười sáu nghìn, bảy trăm mười lăm đồng chẵn).

2. Vốn điều lệ của Agribank được bổ sung hàng năm từ lợi nhuận để lại, ngân sách nhà nước cấp và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn điều lệ Agribank thay đổi theo quyết định của Chủ sở hữu Agribank, được đăng ký lại với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Đại diện của Agribank

1. Người đại diện theo pháp luật của Agribank là Chủ tịch Hội đồng thành viên.

2. Người đại diện theo pháp luật của Agribank có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo cơ chế ủy quyền nội bộ do Hội đồng thành viên Agribank quy định.

Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng

Agribank có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại Trụ sở chính và chi nhánh.

2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng.

5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, Agribank phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. Agribank không được phép ngừng giao dịch quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản hoặc do nguyên nhân bất khả kháng.

Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố

Agribank có trách nhiệm sau đây:

1. Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp.

2. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

3. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.

4. Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Điều 12. Cung cấp thông tin

1. Agribank phải thông tin định kỳ về những giao dịch và số dư trên tài khoản tại ngân hàng cho chủ tài khoản nếu có yêu cầu của chủ tài khoản.

2. Agribank và tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của mình.

3. Agribank có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin về tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động ngân hàng của những khách hàng có quan hệ với Agribank.

Điều 13. Bảo mật thông tin

1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của Agribank không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Agribank.

2. Agribank phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại Agribank.

3. Agribank không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại Agribank cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 14. Cơ sở dữ liệu dự phòng

Agribank phải xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.

Điều 15. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán quốc tế

1. Agribank được áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động ngân hàng mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

2. Agribank có thể thỏa thuận với khách hàng áp dụng tập quán quốc tế có liên quan đến hoạt động ngân hàng nếu việc áp dụng tập quán đó không trái với nguyên tắc áp dụng tập quán quốc tế của pháp luật Việt Nam.

Điều 16. Dự phòng rủi ro và các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

1. Agribank phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong trường hợp Agribank thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Agribank.

4. Trong quá trình hoạt động, Agribank tuân thủ các quy định về hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động tại Agribank

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam tại Agribank hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Mối quan hệ giữa Đảng ủy, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Agribank theo nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, phát huy tính chủ động, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội tại Agribank hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Agribank tạo điều kiện và hỗ trợ để tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức đó tại Agribank.

Chương II

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA AGRIBANK

Điều 18. Hoạt động ngân hàng

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;

e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác theo quy định của pháp luật.

7. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước

Agribank được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 20. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính

Agribank được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Mở tài khoản

1. Agribank phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.

2. Agribank được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.

3. Agribank được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 22. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

1. Agribank được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Agribank được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 23. Góp vốn, mua cổ phần

1. Agribank chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.

2. Agribank thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Agribank được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết để hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản bảo đảm, kiều hối, kinh doanh ngoại hối,

vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Agribank được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của Agribank theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thực hiện theo quy định cụ thể Ngân hàng Nhà nước.

Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của Agribank thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Agribank, công ty con của Agribank được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Tham gia thị trường tiền tệ

Agribank được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Agribank được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của Agribank.

3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Agribank cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 26. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý

Agribank được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 27. Kinh doanh bất động sản

Agribank không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Agribank.

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Agribank.

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Agribank phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 28. Các hoạt động kinh doanh khác của Agribank

Agribank được hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật trong các lĩnh vực sau đây:

1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.

5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

6. Các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 29. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay

1. Agribank có trách nhiệm yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án, phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng.

2. Agribank có trách nhiệm tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Agribank có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

4. Agribank có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

Điều 30. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất

1. Agribank có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Agribank có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của Agribank thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của Agribank được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Agribank có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của Agribank.

Điều 31. Lưu giữ hồ sơ tín dụng

1. Agribank phải lưu giữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:

a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm;

b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;

c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;

d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hoạt động ngân hàng điện tử

Agribank được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương III
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHỦ SỞ HỮU ĐỐI VỚI AGRIBANK

Điều 33. Chủ sở hữu Agribank

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan đại diện chủ sở hữu 100% vốn Nhà nước tại Agribank, trực tiếp thực hiện và bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank

1. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên của từng nhiệm kỳ theo quy định của pháp luật phù hợp Điểm a Khoản 1 Điều 66 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu Agribank theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ, từ chức, bổ sung thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

4. Quyết định thay đổi vốn điều lệ của Agribank; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Agribank và thay đổi hình thức pháp lý của Agribank.

5. Quyết định thành lập, giải thể công ty con, công ty liên kết phù hợp quy định của pháp luật.

6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Agribank.

7. Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản và thu hồi toàn bộ giá trị tài sản sau khi Agribank hoàn thành giải thể hoặc phá sản.

8. Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.

9. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Nhiệm vụ của Chủ sở hữu Agribank

1. Cấp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết.

2. Tuân thủ Điều lệ của Agribank.

3. Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của Chủ sở hữu Agribank với tài sản của Agribank.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT, ĐIỀU HÀNH AGRIBANK

Mục 1

TỔ CHỨC CỦA AGRIBANK

Điều 36. Cơ cấu tổ chức mạng lưới

1. Agribank có Trụ sở chính. Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính do Hội đồng thành viên quyết định.

2. Agribank được mở Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm, máy giao dịch tự động và điểm giao dịch, văn phòng đại diện; thành lập đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Danh sách Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, công ty con, công ty liên kết đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2012 được nêu tại phụ lục đính kèm Điều lệ này. Mọi thay đổi sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận được coi như là sửa đổi, bổ sung Điều lệ này.

Điều 37. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank gồm:

a) Hội đồng thành viên;

b) Ban kiểm soát;

c) Tổng giám đốc.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank có thể được thay đổi để phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh doanh, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục 2
HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Điều 38. Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu Agribank, nhân danh Chủ sở hữu Agribank tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ sở hữu Agribank theo quy định; là cơ quan quản trị Agribank, có toàn quyền nhân danh Agribank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Agribank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Agribank trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cơ cấu Hội đồng thành viên bao gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên và các thành viên Hội đồng thành viên khác.

Hội đồng thành viên có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng cụ thể của từng nhiệm kỳ do Chủ sở hữu Agribank quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thành viên.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên. Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Trường hợp số thành viên Hội đồng thành viên không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Agribank đề nghị Ngân hàng Nhà nước bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng thành viên.

5. Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của Agribank để thực hiện nhiệm vụ của mình.

6. Hội đồng thành viên thành lập Ban Thư ký Hội đồng thành viên để trực tiếp giúp việc Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Thư ký do Hội đồng thành viên quy định.

7. Hội đồng thành viên thành lập một số Ủy ban để giúp Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên gồm:

a) Ủy ban Quản lý rủi ro;

b) Ủy ban Nhân sự;

c) Các Ủy ban khác (nếu cần thiết).

Cơ cấu tổ chức, quy chế làm việc, chức năng, nhiệm vụ của các Uỷ ban do Hội đồng thành viên quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.

Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thành viên

1. Quyết định nội dung Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Agribank trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

2. Quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Agribank và trình Chủ sở hữu Agribank phê duyệt kế hoạch kinh doanh.

3. Trình Chủ sở hữu Agribank quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ sở hữu Agribank quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 34 Điều lệ này.

4. Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên của Agribank theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

6. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.

7. Quyết định xử lý các khoản lỗ (nếu có) theo đề nghị của Tổng giám đốc trên cơ sở Quy chế quản lý tài chính của Agribank.

8. Quyết định hoặc phân cấp và uỷ quyền việc quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

9. Quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền việc quyết định các phương án huy động vốn theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

10. Quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

11. Thông qua quyết định hoặc phân cấp và uỷ quyền thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Agribank theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

12. Quyết định hoặc phân cấp và ủy quyền quyết định ký kết các hợp đồng của Agribank không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế theo quy định của pháp luật với công ty con, công ty liên kết của Agribank; hợp đồng của Agribank với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.

13. Quyết định việc xây dựng và sử dụng thương hiệu; các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ.

14. Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của Agribank phù hợp với quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

a) Các quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên; các đơn vị tại Trụ sở chính; bộ phận kiểm soát nội bộ; bộ phận kiểm toán nội bộ; Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện và phê duyệt điều lệ công ty con do Agribank sở hữu 100% vốn điều lệ phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Ban hành cơ chế phân công, uỷ quyền trong nội bộ Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc của Agribank phù hợp với các quy định của pháp luật để đảm bảo việc quản trị, điều hành được an toàn, hiệu quả và thông suốt;

c) Các quy chế, quy định khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

15. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Agribank. Đình chỉ, hủy bỏ, bãi bỏ các văn bản, quy định của Agribank (trừ những văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát) trái với nghị quyết, quyết định và các văn bản hiện hành khác của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 8 Điều 48 Điều lệ này.

17. Quyết định việc thay đổi tên, địa điểm, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, phá sản và chấm dứt hoạt động các công ty con sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

18. Quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ máy giúp việc tại Trụ sở chính, Sở giao dịch, chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, bộ phận kiểm toán nội bộ của Agribank, các hình thức hiện diện thương mại khác (nếu có) và công ty con theo quy định của pháp luật.

19. Quyết định tổng biên chế (lao động); định biên (xác định số lao động) cho các đơn vị trực thuộc; Quyết định thang, bảng lương, chế độ trả lương của người lao động và các chức danh khác, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank quyết định, theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

Quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định mức lương và các lợi ích khác đối với các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng thành viên được quy định tại khoản 21 Điều 39 Điều lệ này theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

20. Trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển đối với: Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng theo quy định của pháp luật.

21. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật, tạm đình chỉ/đình chỉ và các lợi ích khác đối với các chức danh Trưởng, Phó và các chức danh khác thuộc Uỷ ban, Ban thuộc Hội đồng thành viên, Kiểm toán nội bộ; Trưởng (Giám đốc), Phó (Phó giám đốc) Ban, Trung tâm tại Trụ sở chính; Trưởng và Phó trưởng Văn phòng đại diện; Giám đốc, Phó giám đốc Sở giao dịch và đơn vị sự nghiệp; Giám đốc các chi nhánh loại I, loại II; Phó Giám đốc các chi nhánh được xếp hạng doanh nghiệp hạng I; Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con do Agribank sở hữu 100% vốn điều lệ và các chức danh được quy định trong Điều lệ công ty; người đại diện quản lý phần vốn góp của Agribank và các chức danh khác trên cơ sở Quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

Việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ, quyền hạn này do Hội đồng thành viên quyết định từng thời kỳ.

22. Nhận xét, đánh giá hàng năm đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng thành viên.

23. Tổ chức giám sát hoặc phân cấp tổ chức giám sát đối với các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng thành viên.

24. Hướng dẫn, quy định cụ thể các chính sách, cơ chế về tài chính của Agribank theo quy định của pháp luật.

25. Quyết định chính sách, cơ chế quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng.

26. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

27. Quyết định các vấn đề theo thẩm quyền của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Agribank tại các công ty con, công ty liên kết theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

28. Quyết định kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch hàng năm của Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp và công ty con theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

29. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu Agribank và của Hội đồng thành viên.

30. Quy định về cơ chế lãi suất; cơ chế tỷ giá, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt, tiền thưởng đối với khách hàng theo quy định của pháp luật.

31. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 40. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên.

2. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu, địa điểm họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên.

Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên.

3. Quyết định chương trình, nội dung, thành phần, địa điểm họp, chủ trì và kết luận hoặc ủy quyền chủ trì và kết luận các cuộc họp sơ kết, tổng kết, liên tịch đánh giá tình hình hoạt động của Agribank và các cuộc họp toàn hệ thống Agribank.

4. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng thành viên.

5. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

6. Thay mặt Hội đồng thành viên ký hoặc phân công, ủy quyền cho các thành viên Hội đồng thành viên ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên theo cơ chế phân công ủy quyền do Hội đồng thành viên quy định.

7. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét.

8. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản.

9. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

10. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên và báo cáo Chủ sở hữu Agribank về kết quả đánh giá này.

11. Quyết định hoặc ủy quyền cử thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng thành viên đi công tác, học tập, tham quan khảo sát ở nước ngoài.

Việc cử thành viên Ban kiểm soát đi công tác, học tập, tham quan khảo sát ở nước ngoài theo quy chế nội bộ về tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

12. Trường hợp vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng thành viên uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc một thành viên Hội đồng thành viên khác (trong trường hợp Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt) để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo cơ chế phân công, uỷ quyền do Hội đồng thành viên quy định.

13. Quyết định lựa chọn, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nâng lương, khen thưởng và các lợi ích khác đối với các cán bộ, viên chức giúp việc tại Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ, Ủy ban, Ban thuộc Hội đồng thành viên.

14. Quyết định và chịu trách nhiệm về các biện pháp hoạt động kinh doanh trong phạm vi thẩm quyền của Người đại diện theo pháp luật.

15. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

Điều 41. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng thành viên quản trị Agribank theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực, vì lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

3. Đề xuất nội dung, giám sát việc tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc, lĩnh vực được phân công.

4. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Agribank báo cáo, giải trình các vấn đề liên quan đến lĩnh vực được phân công.

5. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Agribank, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.

6. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng thành viên triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường theo quy định.

7. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ sở hữu Agribank và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.

8. Triển khai thực hiện các quyết định của Chủ sở hữu Agribank và nghị quyết của Hội đồng thành viên.

9. Có trách nhiệm giải trình trước Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

10. Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, ngoài các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này, thường trực giải quyết một số công việc theo sự phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo ủy quyền khi Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng thành viên về nội dung được phân công, ủy quyền.

11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

Điều 42. Họp Hội đồng thành viên và Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tổ chức tại Trụ sở chính của Agribank hoặc ở nơi khác do người triệu tập họp quyết định.

2. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng thành viên được triệu tập họp bất cứ khi nào theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên nhưng ít nhất phải họp mỗi quý một lần.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp Hội đồng thành viên khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc;

c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng thành viên;

d) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng thành viên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Khoản này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo đề nghị thì phải chịu

trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Agribank, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng.

4. Thành viên Hội đồng thành viên có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp Hội đồng thành viên. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Họ tên, chức vụ, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của thành viên Hội đồng thành viên;

b) Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;

c) Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên, nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định được gửi đến Trụ sở chính chậm nhất một ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên; trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên Hội đồng thành viên dự họp đồng ý.

5. Trừ trường hợp họp bất thường, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc các phương tiện điện tử khác, nhưng đảm bảo gửi đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng thành viên đã được đăng ký tại Ban Thư ký Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.

Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Hội đồng thành viên trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ Agribank, thông qua phương hướng phát triển Agribank, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể Agribank phải được gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên chậm nhất hai ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác thực hiện theo quy định tại Quy định nội bộ về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thành viên.

6. Cuộc họp của Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng thành viên dự họp. Mỗi thành viên Hội đồng thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Hội đồng thành viên có thể thông qua quyết định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

7. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Agribank, tổ chức lại Agribank, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Agribank phải được ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên dự họp chấp thuận.

Quyết định của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu Agribank quyết định.

8. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian và địa điểm họp; mục đích, chương trình họp;

b) Họ tên, chức vụ của thành viên Hội đồng thành viên dự họp; họ tên, chức vụ của thành viên Hội đồng thành viên không dự họp;

c) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên về từng vấn đề thảo luận;

d) Tổng số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề biểu quyết;

đ) Các quyết định được thông qua;

e) Họ tên, chức vụ, chữ ký của thành viên Hội đồng thành viên dự họp.

9. Các nội dung khác về họp Hội đồng thành viên, biên bản họp Hội đồng thành viên và lấy ý kiến Hội đồng thành viên bằng văn bản được quy định cụ thể tại Quy định nội bộ của Agribank, phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục 3
BAN KIỂM SOÁT

Điều 43. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên.

2. Ban kiểm soát của Agribank có tối thiểu 03 thành viên, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Agribank hoặc doanh nghiệp khác.

3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Agribank, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Agribank phải đề nghị Ngân hàng Nhà nước và thực hiện quy trình để bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.

Điều 44. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành Agribank; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ sở hữu Agribank trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo, sửa đổi hoặc kiến nghị sửa đổi nếu xét thấy cần thiết.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Agribank để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Agribank. Báo cáo Chủ sở hữu Agribank về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Chủ sở hữu Agribank.

5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Agribank khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của Chủ sở hữu Agribank hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến người có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Agribank.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý Agribank có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

7. Kịp thời báo cáo Chủ sở hữu Agribank trong trường hợp Hội đồng thành viên có quyết định vi phạm nghiêm trọng theo quy định của pháp luật, Điều lệ hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

8. Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank.

9. Đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

10. Ban kiểm soát được sử dụng con dấu của Agribank để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều 44 Điều lệ này.

2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Thay mặt Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định.

5. Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên và báo cáo Chủ sở hữu Agribank.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

8. Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Agribank và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Agribank và của Chủ sở hữu Agribank.

2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Được quyền yêu cầu cá nhân, đơn vị liên quan của Agribank cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

7. Tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

8. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4
TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 47. Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của Agribank, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ này và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

3. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Agribank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên và Chủ sở hữu Agribank.

4. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

5. Lập và trình Hội đồng thành viên thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.

7. Báo cáo Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Chủ sở hữu Agribank và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Agribank.

8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố), chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng thành viên.

9. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của Agribank trình Hội đồng thành viên quyết định theo thẩm quyền.

10. Đề nghị Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và các quy định khác có liên quan.

11. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật, tạm đình chỉ/đình chỉ đối với các chức danh trong Agribank, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

12. Phân công nhiệm vụ cho các Phó Tổng giám đốc. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Tổng giám đốc.

13. Nhân danh Agribank ký kết các hợp đồng, giao dịch dân sự theo quy chế phân công, uỷ quyền của Agribank.

14. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Agribank.

15. Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng đối với người lao động trong Agribank theo quy định nội bộ do Hội đồng thành viên ban hành.

16. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch hàng năm của Sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị sự nghiệp, công ty con và các đơn vị thuộc Agribank theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

17. Quyết định cử cán bộ, người lao động thuộc Agribank đi học tập, khảo sát, tham quan ở nước ngoài theo thẩm quyền.

18. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu, quyết định triệu tập các cuộc họp trong hệ thống Agribank, trừ các cuộc họp thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Agribank.

19. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Agribank.

Mục 5

THỂ THỨC BẦU, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 49. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Agribank:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;

d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;

đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 54 Điều lệ này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng thành viên Agribank, Tổng giám đốc Agribank không được là thành viên Ban kiểm soát của Agribank;

g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank không được là Tổng giám đốc của Agribank.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc (Tổng giám đốc) công ty con của Agribank:

a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Agribank;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Agribank.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Agribank.

Điều 50. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Thành viên Hội đồng thành viên của Agribank:

a) Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Agribank;

b) Không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Agribank;

c) Chủ tịch Hội đồng thành viên của Agribank không được đồng thời là người điều hành của Agribank và của tổ chức tín dụng khác.

2. Thành viên Ban kiểm soát:

a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của Agribank hoặc công ty con của Agribank hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc của Agribank là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;

b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại Agribank;

c) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

3. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc Agribank và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Agribank;

b) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của doanh nghiệp khác.

4. Ngoài các trường hợp quy định tại Điều này, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của Agribank phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm

1. Thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc có ít nhất 03 năm làm người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý Agribank.

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm (đối với thành viên Ban kiểm soát chuyên trách).

3. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có đạo đức nghề nghiệp trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 Điều lệ này;

c) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;

đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Sở giao dịch, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 49 Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 49 Điều lệ này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều này, việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Agribank phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc:

a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 49 Điều lệ này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

d) Khi Agribank bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Hội đồng thành viên của Agribank phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Agribank phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 53. Bãi nhiệm, miễn nhiệm

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc Agribank bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của Agribank;

c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 51 Điều lệ này;

đ) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57 Điều lệ này;

e) Khi cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm xét thấy cần thiết.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên của Agribank phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 54. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, người điều hành Agribank vi phạm quy định tại Điều 57 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, người điều hành của Agribank, khi Agribank bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của Agribank hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Mục 6
TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP

Điều 55. Trách nhiệm của viên chức, nhân viên Agribank

1. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, quyết định của Chủ sở hữu Agribank và Điều lệ này.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

3. Trung thành với lợi ích của Agribank; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Agribank, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Agribank để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Agribank và Chủ sở hữu Agribank.

4. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Agribank với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Agribank.

5. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 56. Trách nhiệm của người quản lý và người điều hành

1. Gương mẫu trong việc thực hiện trách nhiệm của viên chức Agribank quy định tại Điều 55 Điều lệ này.

2. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Agribank để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Agribank, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Agribank.

3. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Agribank.

4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Agribank và chỉ được tham gia vào các giao dịch đó khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

5. Không được tăng lương, thù lao và trả thưởng khi Agribank bị lỗ theo quy định nội bộ của Agribank.

6. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 57. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc phải công khai với Agribank các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).

2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

3. Agribank phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này định kỳ hàng năm cho Chủ sở hữu Agribank, Hội đồng thành viên và được niêm yết, lưu giữ tại Trụ sở chính của Agribank.

4. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Agribank đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng thành viên chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Agribank.

Mục 7
MỐI QUAN HỆ NỘI BỘ

Điều 58. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên với Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành

1. Khi tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, nếu phát hiện vấn đề không có lợi cho Agribank thì Tổng giám đốc báo cáo với Hội đồng thành viên để xem xét, điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định. Hội đồng thành viên phải xem xét đề nghị của Tổng giám đốc. Trường hợp Hội đồng thành viên không điều chỉnh lại nghị quyết, quyết định thì Tổng giám đốc vẫn phải thực hiện nhưng được quyền kiến nghị lên Chủ sở hữu Agribank.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc tháng, quý, năm, Tổng giám đốc phải gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình hoạt động và dự kiến phương hướng thực hiện trong kỳ tới của Agribank cho Hội đồng thành viên.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên có quyền tham dự hoặc cử đại diện Hội đồng thành viên tham dự các cuộc họp giao ban, cuộc họp chuẩn bị các đề án trình Hội đồng thành viên do Tổng giám đốc chủ trì. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc người đại diện Hội đồng thành viên có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền kết luận cuộc họp.

4. Trường hợp Tổng giám đốc không là thành viên Hội đồng thành viên thì được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng thành viên và được quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

5. Các quy định khác về vấn đề này thực hiện theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 59. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát thuộc cơ cấu tổ chức quản lý của Agribank. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ sở hữu Agribank về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đảm bảo tuân thủ quy định nội bộ của Agribank, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 60. Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc với Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp

Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp là đơn vị phụ thuộc của Agribank, được tổ chức hoạt động, thực hiện hạch toán, quản lý nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Agribank và được cụ thể hóa tại các quy định nội bộ của Agribank.

Mối quan hệ giữa Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và các đơn vị phụ thuộc đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 61. Mối quan hệ giữa Agribank với công ty con, công ty liên kết

Mối quan hệ giữa Agribank với công ty con, công ty liên kết được thực hiện thông qua quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Agribank tại các công ty con, công ty liên kết, đảm bảo tuân thủ quy định nội bộ của Agribank, Điều lệ công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 62. Các mối quan hệ nội bộ khác

Các mối quan hệ nội bộ khác thực hiện theo các quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Giải quyết tranh chấp nội bộ

Việc giải quyết tranh chấp nội bộ tại Agribank được thực hiện theo quy định nội bộ của Agribank và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V

NGUYÊN TẮC TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI AGRIBANK

Mục 1

NGUYÊN TẮC VỀ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 64. Chế độ tài chính

1. Agribank thực hiện chế độ tài chính theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Agribank chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Agribank.

Điều 65. Quản lý phần vốn góp của Agribank tại doanh nghiệp khác

1. Hội đồng thành viên Agribank là đại diện trực tiếp chủ sở hữu của Agribank đối với phần vốn góp tại các công ty con, công ty liên kết và các doanh nghiệp khác. Hội đồng thành viên thực hiện hoặc cử người đại diện theo đề nghị của Tổng Giám đốc để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu trong phạm vi số cổ phần, vốn góp theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của người đại diện do Hội đồng thành viên quy định.

Điều 66. Báo cáo

1. Agribank phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, Agribank có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong những trường hợp sau:

a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Agribank;

b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Agribank.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Agribank phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Agribank phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước.

Mục 2
KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 68. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Agribank được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.

2. Agribank thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Bảo đảm hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Bảo đảm tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Agribank phải được bộ phận kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của bộ phận kiểm soát nội bộ do Hội đồng thành viên quy định trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 69. Kiểm toán nội bộ

1. Hội đồng thành viên thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Agribank.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ các quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Agribank; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần đảm bảo Agribank hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc của Agribank.

4. Nguyên tắc hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của kiểm toán nội bộ tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan.

Điều 70. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Agribank phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Agribank phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

3. Agribank phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.

4. Trong quá trình kiểm toán Agribank có trách nhiệm:

a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực mọi thông tin, tài liệu cần thiết cho việc kiểm toán;

b) Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán.

5. Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải họp, đánh giá kỹ lưỡng về báo cáo kiểm toán và các kiến nghị của kiểm toán độc lập, đưa ra kế hoạch và thời gian biểu thực hiện các kiến nghị của kiểm toán độc lập và theo dõi việc thực hiện kế hoạch đó.

6. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Agribank được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán và văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VI

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Mục 1

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 71. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, Agribank phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 72. Những trường hợp áp dụng kiểm soát đặc biệt

1. Agribank được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;

b) Nợ không có khả năng thu hồi có nguy cơ mất khả năng thanh toán;

c) Khi số lỗ lũy kế của Agribank lớn hơn 50% giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật Các tổ chức tín dụng trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục.

2. Căn cứ, trình tự, thủ tục và biện pháp áp dụng trong trường hợp Agribank bị đặt trong tình trạng kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 73. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc khi Agribank được kiểm soát đặc biệt

1. Xây dựng phương án củng cố tổ chức và hoạt động của Agribank trình Ban kiểm soát đặc biệt thông qua và tổ chức triển khai thực hiện phương án đó.

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của Agribank theo đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp bị đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát Agribank.

3. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động Agribank trước, trong và sau giai đoạn kiểm soát đặc biệt.

4. Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Chấp hành yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành Agribank quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 148 của Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 149 của Luật Các tổ chức tín dụng.

6. Thực hiện chế độ tiết giảm đến mức thấp nhất chi tiêu tài chính nhằm giảm bớt tổn thất về tài chính.

7. Bố trí địa điểm, phương tiện làm việc cho Ban kiểm soát đặc biệt.

Mục 2
PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 74. Phá sản Agribank

Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Agribank vẫn lâm vào tình trạng phá sản, Agribank phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 75. Các trường hợp giải thể Agribank

1. Tự nguyện xin giải thể, nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Khi hết thời hạn hoạt động nhưng không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

3. Bị thu hồi Giấy phép.

Điều 76. Thanh lý tài sản Agribank

1. Trong trường hợp Agribank bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý Agribank được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi giải thể Agribank phải tiến hành thanh lý dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Agribank chịu trách nhiệm thanh toán.

Chương VII
HỒ SƠ VÀ TÀI LIỆU CỦA AGRIBANK

Điều 77. Quyền tiếp cận sổ sách và hồ sơ

1. Định kỳ hàng quý, năm, Agribank có trách nhiệm gửi cho Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan Nhà nước liên quan các báo cáo theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp đột xuất, các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu (bằng văn bản), Agribank phải cung cấp bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào liên quan đến việc tổ chức thực hiện quyền quản lý Nhà nước và quyền của chủ sở hữu Nhà nước theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Ngoài việc yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu chuẩn bị cho các cuộc họp thường kỳ, đột xuất của Hội đồng thành viên, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng hoặc các chức danh quản lý khác của Agribank cung cấp mọi hồ sơ, tài liệu liên quan đến tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thành viên.

3. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm tổ chức:

a) Chuẩn bị nội dung báo cáo cho Hội đồng thành viên thông qua hoặc trình Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ;

b) Lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu của Agribank theo quy định của Agribank và của pháp luật.

4. Người lao động trong Agribank có quyền tìm hiểu thông tin về Agribank thông qua Đại hội đại biểu công nhân viên chức tổ chức theo định kỳ và các phương tiện thông tin chính thức của Agribank.

Điều 78. Công khai thông tin

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên là người quyết định và chịu trách nhiệm việc công khai thông tin của Agribank ra bên ngoài. Các đơn vị trực thuộc, các đơn vị và bộ phận lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Agribank chỉ được cung cấp thông tin ra bên ngoài theo quy định của Agribank.

2. Biểu mẫu, nội dung và nơi gửi các thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp có yêu cầu thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 79. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ này do Hội đồng thành viên xem xét quyết định.

3. Tất cả các đơn vị, cá nhân trực thuộc Agribank có trách nhiệm thi hành Điều lệ này.

4. Điều lệ gồm 08 (tám) chương, 79 (bảy chín) điều, được lập thành 10 bản gốc có giá trị như nhau, được lưu giữ và được nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Bảo

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/03/2012

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
A		**Trụ sở chính**	**Số 18 đường Trần Hữu Dực, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội**
B		**Văn phòng Đại Diện**	
1		Văn phòng Đại diện Miền Nam	7 Bis Bến Chương Dương, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
2		Văn phòng Đại diện Miền Trung	Số 228, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
C		**Chi nhánh nước ngoài**	
1		Chi nhánh Campuchia	Campuchia
D		**Đơn vị sự nghiệp**	
1		Trung tâm Công nghệ Thông tin	C3 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
2		Trường Đào tạo cán bộ	Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
3		Trung tâm Thẻ	Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
E		**Sở giao dịch**	**Số 2 Láng Hạ quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**
F		**Công ty con, Công ty Cổ phần**	
1		Công ty Cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	Số 4, Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
2		Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	422 Trần Hưng Đạo, phường 2, quận 5, TP. HCM
3		Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Số 10, phố Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội
4		Công ty TNHH 1 thành viên VBĐQ Thành phố Hồ Chí Minh – Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Số 3-5 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
5		Công ty TNHH 1 thành viên Thương mại và Đầu tư Hải Phòng	Số 133 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
6		Tổng công ty vàng Agribank – CTCP	số 196, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
7		Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	Tầng 5, Toà nhà Artex, 172 Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
8		Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
G		**Chi nhánh**	
1		Láng Hạ	Số 24, đường Láng Hạ, quận Đống Đa , thành phố Hà Nội
2		Mỹ Đình	Nhà A9 Toà tháp đôi The Manor, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3		Thị xã Sơn Tây	189 Lê Lợi, Thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội
4		Đông Anh	Tổ 1, Thị Trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
5		Hoàn Kiếm	26, 28 Cửa Đông , Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
6		Đống Đa	211 Phố Xã Đàn, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
7		Tam Trinh	409 Nguyễn Tam Trinh, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
8		Nam Hà Nội	C3 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
9		Tây Đô	Số 36 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị mới Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
10		Hùng Vương	Tầng 1, toà nhà CC2A, Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
11		Thủ Đô	91 Phố Huế, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
12		Bách Khoa	Số 92, đường Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
13		Trung Yên	Tầng 1, toà nhà 17T4 Khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính, đường Hoàng Đạo Thuý, phường Nhân Chính, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
14		Tràng An	Lô C - ô D5 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
15		Gia Lâm	Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
16		Long Biên	Số 562 Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
17		Tây Hồ	Số 447 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
18		Mê Linh	Km 8 đường Bắc Thăng Long Nội Bài, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
19		Hà Nội	77 Lạc Trung, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
20		Bắc Hà Nội	266 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
21		Hoàng Quốc Việt	Số 375, 377 Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
22		Thăng Long	Số 4, Phố Phạm Ngọc Thạch, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
23		Hà Thành	Số 236 phố Lê Thanh Nghị, Quận Hai Bà Trưng,thành phố Hà Nội
24		Tây Hà Nội	Toà nhà A1K Cụm sản xuất tiểu thủ công nghiệp, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
25		Đông Hà Nội	23B Quang Trung,quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
26		Cầu Giấy	99 Trần Đăng Ninh, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
27		Hồng Hà	164 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
28		Thanh Trì	Km10+200 đường Ngọc Hồi,Thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì , thành phố Hà Nội
29		Từ Liêm	Khu liên cơ quan Từ Liêm, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
30		Sóc Sơn	Thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
31		Hoàng Mai	813, đường Giải Phóng, phường Giáp Bát, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
32		Thanh Xuân	168 Nguyễn Xiển, Hạ Đình,Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
33		Hà Tây	Số 34, đường Tô Hiệu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
	1	Hòa Lạc	Xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội
	2	Xuân Mai	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
	3	Huyện Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội
	4	Huyện Ba Vì	Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
	5	Huyện Chương Mỹ	Thị Trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
	6	Huyện Đan Phượng	Thị Trấn phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội
	7	Huyện Hoài Đức	Thị trấn Trạm Trôi, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
	8	Huyện Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội
	9	Huyện Phúc Thọ	Thị trấn Gạch, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội
	10	Huyện Quốc Oai	Thị Trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội
	11	Huyện Thạch Thất	Xã Liên Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	12	Huyện Thanh Oai	91 Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội
	13	Huyện Thường Tín	Số 116 Thị Trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
	14	Huyện Ứng Hòa	Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội
34		Hậu Giang	Số 28A Đường 30/4, phường 1, TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
	1	Huyện Vị Thuỷ	ấp 4 - Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang
	2	Huyện Long Mỹ	Đường 3/2 Thị trấn Long Mỹ, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
	3	Thị xã Tân Hiệp	Số 1/57-1/59-1/61 Trần Hưng Đạo, TX Tân Hiệp, tỉnh Hậu Giang
	4	Huyện Phụng Hiệp	ấp Mỹ Lợi, Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
	5	Huyện Châu Thành	ấp Phước Thuận, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
	6	Huyện Châu Thành A	ấp Thị Tứ, xã Tân Thuận, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
	7	Cái Tắc	Số 13/3 ấp Tân Phú, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
	8	Hoá Lựu	Số 47/1 quốc lộ 61, phường 7, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
35		Cần Thơ	Số 3, Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
	1	Quận Bình Thuỷ	Lô L03.08-09 khu dân cư Ngân Thuận, đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thuỷ, quận Bình Thuỷ, TP. Cần Thơ
	2	Quận Cái Răng	106/4 Võ Tánh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ
	3	Quận Ô Môn	Quốc lộ 91, khu vực 10, phường Châu Văn Liêm, Quận Ô Môn, TP Cần Thơ
	4	Quận Thốt Nốt	Số 99 Nguyễn Thái Học, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, TP Cần Thơ
	5	Huyện Cờ Đỏ	Thị trấn Cờ Đỏ, huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ
	6	Huyện Vĩnh Thạnh	2983 Thị trấn Trung An, huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ
	7	Huyện Thới Lai	Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, TP Cần Thơ
	8	Huyện Phong Điền	Xã Nhơn ái, huyện Phong Điền, TP Cần Thơ
36		Ninh Kiều	Số 8-10 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
37		Bình Dương	Số 45, đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
	1	Sở Sao	ấp 2, xã Tân Định, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
	2	Thị xã Thủ Dầu Một	Số 9 Đoàn Trần Nghiệp, phường Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
	3	Huyện Bến Cát	Khu phố 2, thị trấn Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
	4	Huyện Tân Uyên	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
	5	Huyện Dầu Tiếng	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
	6	Huyện Phú Giáo	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
	7	Tân Phước Khánh	Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
38		Khu Công Nghiệp Sóng Thần	Số 6A đại lộ Độc Lập, KCN Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
	1	Thị xã Thuận An	Số 35-37-39 Đỗ Hữu Vị, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
	2	Thị xã Dĩ An	Khu trung tâm hành chính Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
39		Tây Ninh	468 CM tháng 8, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
	1	Khu vực mía đường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
	2	Khu Công nghiệp Trảng Bàng	Khu Công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
	3	Huyện Hòa Thành	Thị trấn Hòa Thành, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh
	4	Huyện Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	5	Huyện Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
	6	Huyện Bến Cầu	Thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh
	7	Huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	8	Huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh
	9	Huyện Tân Châu	Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
	10	Huyện Dương Minh Châu	Thị trấn Dương Minh Châu, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
40		Đồng Nai	Số 121-123 đường 30/4, phường Thanh Bình, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
	1	Tân Biên	A8 khu phố 5A, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
	2	Tân Hiệp	4C đường Đồng Khởi, phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
	3	Tam Phước	Đường số 6, KCN Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
	4	Huyện Vĩnh Cửu	Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai
	5	Huyện Trảng Bom	Trị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
	6	Huyện Thống Nhất	Đường A1, khu hành chính huyện, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
	7	Thị xã Long Khánh	Số 32, đường CMT8, phường Xuân Hòa, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
	8	Huyện Cẩm Mỹ	ấp Suối Râm, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai
	9	Huyện Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân lộc, tỉnh Đồng Nai
	10	Huyện Định Quán	Km115 quốc lộ 20, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai
	11	Huyện Tân Phú	Km 125 quốc lộ 20, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai
	12	Huyện Long Thành	Khu Phước Hải, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
	13	Huyện Nhơn Trạch	Đường 25B, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
41		Biên Hòa	Số 1A, xa lộ Hà Nội, phường Bình Đa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
42		Bà Rịa Vũng Tàu	21 Nguyễn Hữu Thọ, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh BRVT
	1	Huyện Long Điền	27 Trần Xuân Độ, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	2	Huyện Xuyên Mộc	Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	3	Huyện Châu Đức	10 Lê Hồng Phong, thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	4	Huyện Tân Thành	Quốc lộ 51, ấp Quảng Phú, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	5	Khu Công nghiệp Tân Thành	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	6	Huyện Đất Đỏ	Phước Thới, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
43		Vũng Tàu	43A đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu, tỉnh BRVT
44		Long An	01 đường Võ Văn Tần, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An
	1	Thành phố Tân An	Nhà số 136, 138 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An
	2	Khu vực 2 Thành phố Tân An	108 Quốc Lộ 1, phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An
	3	Khu vực 3 Thành phố Tân An	23 Trương Công Xưởng, Phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An
	4	Khu vực Đức Hoà	Khu vực 3 Thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
	5	Khu vực Cầu Voi	ấp 6 xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
	6	Khu vực Gò Đen	QL 1A, ấp Chợ, xã Phước Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
	7	Huyện Đức Hoà	Thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An
	8	Huyện Mộc Hoá	Số 04 Đường 30/4 Thị trấn Mộc Hoá, huyện Mộc Hoá, tỉnh Long An
	9	Huyện Đức Huệ	Khu vực 2, Thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An
	10	Huyện Tân Thạnh	Khu vực 1, Thị trấn Tân Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An
	11	Huyện Vĩnh Hưng	30/4 Thị trấn Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An
	12	Huyện Châu Thành	Phan Văn Đạt, Khóm 3, Thị trấn Tầm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An
	13	Huyện Bến Lức	3 Huỳnh Châu Số, khu 1, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
	14	Huyện Tân Trụ	157 Đường Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Tân Trụ, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An
	15	Huyện Cần Giuộc	Quốc lộ 50, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	16	Huyện Cần Đước	Khu 1A thị trấn Cần Đước, huyện Cần Đước, tỉnh Long An
	17	Huyện Thủ Thừa	Phan Văn Tình- TT Thủ Thừa - huyện Thủ Thừa - Tỉnh Long An
	18	Huyện Thạnh Hoá	Khóm 2, thị trấn Thạnh Hoá, huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An
	19	Huyện Tân Hưng	Đường 3.2 Thị trấn Tân Hưng, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An
45		Đồng Tháp	Số 01 đường Nguyễn Du, phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
	1	Thành phố Cao Lãnh	15-17 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
	2	Thị xã Sa Đéc	Số 18 Trần Hưng Đạo - TX Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
	3	Huyện Châu Thành	Thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
	4	Huyện Lai Vung	Thị trấn Hoà Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp
	5	Huyện Lấp Vò	Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
	6	Huyện Cao Lãnh	Thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
	7	Huyện Tháp Mười	Thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
	8	Huyện Thanh Bình	Thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp
	9	Huyện Tam Nông	Thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
	10	Thị xã Hồng Ngự	240 Lý Thường Kiệt, phường An Thạnh, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
	11	Huyện Tân Hồng	Thị trấn Sarài, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp
46		An Giang	51B Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
	1	Thành phố Long Xuyên	40-42-44 Hai Bà Trưng, Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
	2	Thị xã Châu Đốc	4-5 Quang Trung, Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang
	3	Huyện Châu Thành	Quốc lộ 91 Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
	4	Huyện Châu Phú	Quốc lộ 91 thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
	5	Huyện Chợ Mới	10 Lê Lợi, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
	6	Mỹ Luông	Nguyễn Huệ, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
	7	Huyện Phú Tân	Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
	8	Chợ Vàm	ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
	9	Thị xã Tân Châu	215 Trần Hưng Đạo, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
	10	Huyện Tịnh Biên	21/23 Thới Hoà, Thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
	11	Chi Lăng	Thị trấn Chi Lăng, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang
	12	Huyện Tri Tôn	63 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang
	13	Huyện Thoại Sơn	179 Nguyễn Huệ, Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang
	14	Huyện An Phú	472 Thoại Ngọc Hầu, thị trấn An Phú, huyện An Phú, tỉnh An Giang
47		Tiền Giang	31 Lê Lợi, Phường I, TP Mỹ Tho, Tiền Giang
	1	Thị xã Gò Công	04 Trương Định, Thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang
	2	Huyện Gò Công Đông	55 Khu phố Dương Phú, Tân Hoà, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang
	3	Huyện Gò Công Tây	ấp Bắc, Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang
	4	Huyện Chợ Gạo	84 Ô 2, khu 1 Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
	5	Huyện Châu Thành	ấp Cả, thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang
	6	Huyện Cai Lậy	Khu 5 Thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
	7	Huyện Cái Bè	Khu 1A, Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang
	8	Thành phố Mỹ Tho	280C Lý Thường Kiệt, Phường 5, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
	9	Khu Công nghiệp Mỹ Tho	Số 71, ấp Bình Tạo A, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
	10	Huyện Tân Phước	Khu IV Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	11	Huyện Tân Phú Đông	ấp Tân Phú, xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang
48		Bến Tre	284 A1 Đồng Khởi - Phường Phú Tân - thành phố Bến Tre - tỉnh Bến Tre
	1	Thành phố Bến Tre	25C Đoàn Hoàng Minh, Phường 5, thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
	2	Đồng Khởi	22 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 2, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
	3	Huyện Châu Thành	Khóm 3, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
	4	Huyện Bình Đại	Khu phố 2, thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre
	5	Huyện Giồng Trôm	ấp 5, Xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
	6	Huyện Ba Tri	09A Trần Hưng Đạo, Khu phố 2, thị trấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre
	7	Huyện Mỏ Cày Nam	Khu phố 2, thị trấn Mỏ Cày, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre
	8	Huyện Chợ Lách	195/18D khóm 2, Thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến tre
	9	Huyện Thạnh Phú	215/3 ấp 10 Thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre
49		Vĩnh Long	28 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
	1	Thành phố Vĩnh Long	14 Hùng Vương- Phường 1- thành phố Vĩnh Long-tỉnh Vĩnh Long
	2	Huyện Long Hồ	Khóm 5 Thị trấn Long Hồ - huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
	3	Khu Công nghiệp Hoà Phú	ấp Phước Long - xã Lộc Hoà, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh long
	4	Huyện Măng Thít	Khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long
	5	Huyện Vũng Liêm	Khóm 2- Thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long
	6	Huyện Bình Minh	165/15 Khóm 1 - Ngô Quyền- Thị trấn Cái Vồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
	7	Bình Tân	ấp Tân Thuận - xã Tân Quới, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long
	8	Huyện Tam Bình	Khóm 2 - Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
	9	Huyện Trà Ôn	30B Gia Long - Thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
50		Bình Phước	Quốc Lộ 14, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
	1	Thị xã Đồng Xoài	Số 262 đường Phú Riềng, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	2	Thị xã Bình Long	Số 71 đường Nguyễn Huệ, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
	3	Huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
	4	Thị xã Phước Long	Số 9 đường lê Quý Đôn, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
	5	Huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
	6	Huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
	7	Phú Riềng	Đường ĐT 312, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
	8	Đức Liễu	Xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
	9	Bù Nho	Đường ĐT 741, xã Bù Nho, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
	10	Huyện Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
	11	Phước Bình	Đường ĐT 741, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
	12	Huyện Bù Đốp	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước
	13	Đa Kia	Đường ĐT 749, xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước
	14	Lộc Hiệp	Xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
	15	Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
51		Trà Vinh	138 Trần Quốc Tuấn, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
	1	Thành phố Trà Vinh	70-72 Lê Lợi, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
	2	Huyện Duyên Hải	Khóm 1, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh
	3	Huyện Châu Thành	Khóm 2, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
	4	Huyện Trà Cú	Khóm 5, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	5	Huyện Tiểu Cần	Số 02 Khóm 1, thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
	6	Huyện Cầu Kè	Thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
	7	Huyện Càng Long	Khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh
	8	Số 1	65-67 Quang Trung, Phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
	9	Số 2	24 Trần Phú, Phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
	10	Huyện Cầu Ngang	Thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
52		Sóc Trăng	Số 20B Trần Hưng Đạo- Phường 2 -thành phố Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
	1	Thành phố Sóc Trăng	Số 4, Trần Hưng Đạo, phường 2, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
	2	Huyện Mỹ Xuyên	Đường Lê Lợi, Thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
	3	Huyện Mỹ Tú	Số 9, đường Trần Phú, ấp Cầu Đôn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
	4	Huyện Kế Sách	Số 02, đường 3/2, ấp An Thành, Thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng
	5	Huyện Thạnh Trị	278 Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng
	6	Huyện Vĩnh Châu	Số 45C, đường Nguyễn Huệ, Khu 1, Thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
	7	Huyện Ngã Năm	Thị trấn Ngã Năm, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
	8	Huyện Long Phú	Số 9, đường Đoàn Thế Trung, ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng
	9	Huyện Cù Lao Dung	Số 26, đường Đoàn Văn Tố, ấp Chợ, thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng
	10	Ba Xuyên	Số 1- Lê Lợi, Phường 6, Thành Phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
	11	Thạnh Phú	Số 7 ấp khu 3, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
	12	Huyện Châu Thành	345A quốc lộ 1, ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng
	13	Huyện Trần Đề	ấp Chợ, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng
53		Kiên Giang	Số 01 Hàm Nghi, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
	1	Bến Nhất	Xã Long Thành, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
	2	Mỹ Lâm	105 Quốc lộ 80, ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
	3	Rạch Sỏi	04 Mai Thị Hồng Hạnh, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
	4	Vĩnh Lạc	166 Nguyễn Trung Trực, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
	5	Huyện An Biên	Quốc lộ 63-KV3 Thị trấn thứ 3, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang
	6	Huyện An Minh	Khu vực II - Thị trấn thứ 11 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang
	7	Huyện Châu Thành	Thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
	8	Huyện Giồng Riềng	Khu vực 3 - Thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
	9	Huyện Gò Quao	ấp Phước Hưng 1 Thị trấn Gò Quao, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
	10	Huyện Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
	11	Huyện Hòn Đất	Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
	12	Huyện Kiên Hải	ấp 1 Xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang
	13	Huyện Tân Hiệp	Khóm B - Thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
	14	Huyện Vĩnh Thuận	Thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang
	15	Thị xã Hà Tiên	37 Lam Sơn - Thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang
	16	Ba Hòn	ấp Ba Hòn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
54		Phú Quốc	Số 2, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
55		Bạc Liêu	Số 7 Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
	1	Huyện Hoà Bình	Thị trấn Hoà Bình, huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu
	2	Huyện Phước Long	Thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu
	3	Huyện Giá Rai	Thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	4	Huyện Hồng Dân	Thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu
	5	Huyện Đông Hải	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu
	6	Huyện Vĩnh Lợi	ấp Xẻo Chích, thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu
	7	Thành phố Bạc Liêu	Số 85, đường Trần Huỳnh, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
56		Cà Mau	Số 05 An Dương Vương, Phường 7, TP Cà Mau, Tỉnh Cà mau
	1	Thành phố Cà Mau	14-16 Ngô Quyền - P2- TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
	2	Huyện Cái Nước	Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
	3	Huyện Thới Bình	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
	4	Huyện Đầm Dơi	Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau
	5	Huyện U Minh	Thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau
	6	Huyện Ngọc Hiển	Xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau
	7	Huyện Trần Văn Thời	Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
	8	Huyện Năm Căn	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
	9	Huyện Phú Tân	Thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau
57		Thành phố Hải Phòng	283 Lạch Tray- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
	1	Quận Hải An	Ngã 4 đường Ngô Gia Tự và đường Lê Hồng Phong, Thành phố Hải Phòng
	2	Quận Hồng Bàng	Số 72 Điện Biên Phủ- Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
	3	Quận Kiến An	95 Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
	4	Quận Lê Chân	393 Tô Hiệu, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
	5	Quận Ngô Quyền	276 A- Đà Nẵng- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
	6	Huyện An Dương	Thị trấn An Dương, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
	7	Huyện An Lão	Thị trấn An Lão, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
	8	Huyện Kiến Thụy	Số 4 - Cầm Xuân- Thị trấn Núi Đối, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng
	9	Đại Hợp	Xã Đại Hợp, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng
	10	Huyện Thuỷ Nguyên	Thị trấn Núi Đèo, Huyện Thuỷ Nguyên,, Thành phố Hải Phòng
	11	Ngũ Lão	Xã Ngũ Lão- Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng
	12	Kỳ Sơn	Xã Kỳ Sơn- Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng
	13	Huyện Tiên Lãng	Thị trấn Tiên Lãng- Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng
	14	Huyện Vĩnh Bảo	Xã Hùng Thắng, Huyện Tiên Lãng, Thành phố Hải Phòng
	15	Huyện Vĩnh Bảo	Số 19 đường 20/8- Thị trấn Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
	16	Nam Am	Xã Tam Cường, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
	17	Thị xã Đồ Sơn	8 Lý Thánh Tông-Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
	18	Khu vực Cát Bà	Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
	19	Khu vực Cát Hải	Thị trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
	20	An Hưng	Km 14- Quốc lộ 5, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
	21	Quận Dương Kinh	Km 11+600 đường Phạm Văn Đồng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
	22	Trần Phú	25 Đường Trần Phú- Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
58		Vĩnh Phúc	Đường Kim Ngọc, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	1	Bắc Vĩnh Yên	Khu phố I, đường Hùng Vương, Phường Đồng Tâm, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	2	Huyện Vĩnh Tường	Khu II, Thị trấn Vĩnh Tường, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc
	3	Thổ Tang	Thị trấn Thổ Tang, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc
	4	Huyện Yên Lạc	Thôn Đoài, thị trấn Yên Lạc, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	5	Huyện Lập Thạch	Thị trấn Lập Thạch, Tỉnh Vĩnh Phúc
	6	Huyện Tam Dương	Thị trấn Hợp Hoà, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc
	7	Huyện Tam Đảo	Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc
	8	Huyện Bình Xuyên	Khu phố 1, Thị trấn Hương Canh, Huyện Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
59		Phúc Yên	đường Trần Hưng Đạo, Phường Trưng Trắc, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
60		Sao Đỏ	136 Nguyễn Trãi 1, Sao đỏ, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
	1	Phả Lại	Xã Cộng Hoà , Huyện Chí Linh - Hải Dương
	2	Đại Tân	Xã Cộng Hoà, Huyện Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
61		Hải Dương	Số 4 Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
	1	Thành phố Hải Dương	16 Phạm Hồng Thái, Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
	2	Huyện Kim Thành	Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương
	3	Huyện Kinh Môn	Thị trấn Kinh Môn, Huyện kinh Môn, Hải Dương
	4	Huyện Nam Sách	Đường Hùng Vương - Thị trấn Nam Sách , Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương
	5	Huyện Thanh Hà	Khu 1, Thị trấn Thanh Hà, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương
	6	Huyện Cẩm Giàng	Thị trấn Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương
	7	Huyện Bình Giang	Thị trấn Kẻ Sặt, Huyện Bình Giang - Tỉnh Hải Dương
	8	Huyện Gia Lộc	Thị trấn Gia Lộc, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương
	9	Huyện Tứ Kỳ	Thị trấn Tứ Kỳ , Huyện Tứ Kỳ - Tỉnh Hải Dương
	10	Huyện Thanh Miện	Khu 3, Thị trấn Thanh Miện, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương
	11	Huyện Ninh Giang	Thị trấn Ninh Giang, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương
	12	Thanh Bình	Km2+500 Đường Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
62		Thái Bình	150 Lê Lợi, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
	1	Thành phố Thái Bình	Đường Trần Hưng Đạo Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
	2	Huyện Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình
	3	Huyện Kiến Xương	Thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình
	4	Huyện Tiền Hải	Thị trấn Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình
	5	Huyện Đông Hưng	Thị trấn Đông Hưng, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình
	6	Huyện Thái Thụy	Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thuỵ, Tỉnh Thái Bình
	7	Huyện Quỳnh Phụ	Thị trấn Quỳnh Côi, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình
	8	Huyện Hưng Hà	Thị trấn Hưng Hà, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình
	9	Khu vực I	SN 63, Lê Lợi, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
63		Nam Định	Số 45 Bạch Đằng, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
	1	Thành phố Nam Định	304 Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
	2	Huyện Nam Trực	Thị trấn Nam Giang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định
	3	Huyện Xuân Trường	Thị trấn Xuân Trường, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định
	4	Thịnh Long	Thị trấn Thịnh Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định
	5	Huyện Trực Ninh	số 71 đường Điện Biên, Thị trấn Cổ Lễ, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định
	6	Huyện Nghĩa Hưng	Thị trấn Liễu Đề, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định
	7	Huyện Giao Thuỷ	khu 4, Thị trấn Ngô Đồng, Huyện Giao Thuỷ, Tỉnh Nam Định
	8	Cồn	Thị trấn Cồn, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định
	9	Huyện Hải Hậu	Số 45 khu 4, Thị trấn Yên Định, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định
	10	Thành Nam	Số 5, Phan Bội Châu, Thành phố Nam Định, tỉn Nam Định

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	11	Đông Bình	xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định
64		Bắc Nam Định	Lô N5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu Công nghiệp Hoà Xá, Tỉnh Nam Định
	1	Huyện Ý Yên	Thị trấn Lâm, Huyện Ý Yên, Tỉnh Nam Định
	2	Huyện Vụ Bản	Đường 10, Thị trấn Gôi, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định
	3	Huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định
65		Ninh Bình	Đường Trần Hưng Đạo, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
	1	Thành phố Ninh Bình	29 Lê Đại Hành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
	2	Sông Vân	số 334, đường 10, phường Thanh Bình , thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
	3	Huyện Gia Viễn	Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình
	4	Khu vực Gián Khẩu	xã Gia Trấn, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình
	5	Huyện Hoa Lư	Thị trấn Thiên Tôn, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình
	6	Huyện Kim Sơn	Thị trấn Phát Diệm, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình
	7	Khu vực Bình Minh	Thị trấn Bình Minh, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình
	8	Huyện Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình
	9	Khu vực Ria	Thị trấn Ria, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình
	10	Thị xã Tam Điệp	Phường Bắc Sơn, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
	11	Huyện Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
	12	Huyện Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
66		Hưng Yên	304-Nguyễn Văn Linh - Thành phố Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên
	1	Thành phố Hưng Yên	122, Phạm Ngũ Lão , Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
	2	Huyện Tiên Lữ	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên
	3	Huyện Ân Thi	Thị trấn Ân Thi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên
	4	Huyện Kim Động	Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên
	5	Huyện Khoái Châu	Thị trấn Khoái Châu, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên
	6	Huyện Phù Cừ	Thị trấn Trần Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên
	7	Huyện Yên Mỹ	Xã Tân Lập, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên
	8	Huyện Văn Giang	Thị trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên
67		Mỹ Hào	Thị trấn Bần, Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên
	1	Huyện Văn Lâm	Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên
	2	Khu Công Nghiệp Minh Đức	Xã Minh Đức, huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên
68		Bắc Ninh	37 Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
	1	Thành phố Bắc Ninh	81 Đường Nguyễn Du, phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
	2	Huyện Lương Tài	Số 97 Tân Dân, Thị trấn Thứa, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh
	3	Huyện Gia Bình	Đường Trung tâm- Thị trấn Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh
	4	Huyện Thuận Thành	Đông Côi- Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh
	5	Huyện Quế Võ	số 195, Thị trấn Phố Mới, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
	6	Huyện Tiên Du	Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
	7	Huyện Yên Phong	Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh
	8	Khu Công Nghiệp Tiên Sơn	16 Đường Từ Sơn 11- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
69		Thị xã Từ Sơn	Khu đất mới, Quốc lộ 1A, Phường Đình Bảng, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
70		Hà Nam	Số 52 - Đường Trần Phú, phường Quang Trung, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
	1	Thành phố Phủ Lý	Đường Lê Chân, phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	2	Huyện Duy Tiên	Thị trấn Hoà Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
	3	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn , Huyện Duy Tiên , Tỉnh Hà Nam
	4	Huyện Lý Nhân	Thị trấn Vĩnh Trụ , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam
	5	Chợ Cầu	Xã Bắc Lý , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam
	6	Chợ Chanh	Xã Nhân Mỹ , Huyện Lý Nhân , Tỉnh Hà Nam
	7	Huyện Kim Bảng	Thị trấn Quế, Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam
	8	Nhật Tân	Xã Nhật Tân , Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam
	9	Tân Sơn	Xã Tân Sơn , Huyện Kim Bảng , Tỉnh Hà Nam
	10	Huyện Bình Lục	Thị trấn Bình Mỹ , Huyện Bình Lục , Tỉnh Hà Nam
	11	Ngọc Lũ	Xã Ngọc Lũ , Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam
	12	Huyện Thanh Liêm	Xã Thanh Hà , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
	13	Non	Xã Thanh Lưu , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
	14	Phố Cà	Xã Thanh Nguyên , Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam
71		Cao Bằng	Khu Đô thị mới thuộc phường Đề Thám, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
	1	Huyện Hoà An	Thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng
	2	Huyện Thạch An	Thị trấn Đông Khê , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng
	3	Huyện Hà Quảng	Thị trấn Xuân Hoà , huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
	4	Huyện Quảng Uyên	Thị Trấn Quảng UYên , huyện Quảng UYên, tỉnh Cao Bằng
	5	Huyện Trùng Khánh	Thị trấn Trùng Khánh , huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng
	6	Huyện Hạ Lang	Thị trấn Thanh Nhật , huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng
	7	Huyện Trà Lĩnh	Thị trấn Hùng Quốc , huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng
	8	Huyện Thông Nông	Thị trấn Thông Nông , huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng
	9	Huyện Phục Hoà	TT Tà Lung, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng
	10	Huyện Bảo Lâm	Thị trấn Pác Miầu , huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng
	11	Huyện Nguyên Bình	Thị trấn NguYên Bình , huyện NguYên Bình, tỉnh Cao Bằng
	12	Thị xã Cao Bằng	Số 062 đường Hoàng Đình Giong, Thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
	13	Huyện Bảo Lạc	Thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng
72		Lạng Sơn	Số 3, Lý Thái Tổ, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
	1	Huyện Bình Gia	Khu 6 A, Thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn
	2	Huyện Đình Lập	Khu 3 Thị trấn Đình lập-huyện Đình lập, tỉnh Lạng Sơn
	3	Huyện Văn Quan	Phố Đức Tâm II Thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn
	4	Thành phố Lạng Sơn	Số 163 đường Trần Đăng Ninh,Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn
	5	Huyện Cao Lộc	Khối 6- Thị trấn Cao Lộc , huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
	6	Huyện Lộc Bình	Số 1-Bờ sông- Thị trấn Lộc bình, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn
	7	Huyện Văn Lãng	số 71 Khu I Thị trấn Na Sầm, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn
	8	Huyện Tràng Định	Khu I Thị trấn Thất khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn
	9	Huyện Bắc Sơn	Khu Lương Văn Chi, Thị trấn Bắc sơn, Huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
	10	Huyện Chi Lăng	Khu chính Thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn
	11	Huyện Hữu Lung	Khu An ninh Thị trấn Hữu lũng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn
	12	Đồng Đăng	Khu Nam Quan , Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
73		Lai Châu	Đường Lai Châu Phú, phường Tân Phong, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu
	1	Huyện Tam Đường	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	2	Huyện Phong Thổ	Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu
	3	Huyện Sìn Hồ	Thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu
	4	Huyện Mường Tè	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
	5	Huyện Than Uyên	Thị trấn Than UYên, huyện Than UYên, tỉnh Lai Châu
	6	Huyện Thân Thuộc	Thị trấn Thân Thuộc, huyện Than UYên, tỉnh Lai Châu
	7	Khu vực San Thàng	Xã San Thàng- thị xã Lai Châu- tỉnh Lai Châu
74		Sơn La	Số 8 đường Chu Văn Thịnh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, tỉnh Sơn La
	1	Thành phố Sơn La	Số 9 đường Tô Hiệu, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Tỉnh Sơn La
	2	Huyện Mai Sơn	Tiểu khu 6, Thị trấn Mai Sơn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La
	3	Huyện Thuận Châu	TK 14 Thị trấn Huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La
	4	Huyện Sông Mã	Tổ 8, Thị trấn Huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La
	5	Huyện Mộc Châu	Tiểu khu 7 Thị trấn Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
	6	Huyện Phù Yên	Khối 4 Thị trấn Phù Yên, Huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La
	7	Huyện Yên Châu	Tiểu khu 1 Thị trấn Yên Châu, Huyện Yên Châu , tỉnh Sơn La
	8	Huyện Bắc Yên	Tiểu khu 2, Thị trấn Bắc Yên, Huyện Bắc Yên , tỉnh Sơn La
	9	Huyện Mường La	Tiểu khu 3 Huyện Ly Mường La, tỉnh Sơn La
	10	Huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng , Huyện Ly Quỳnh Nhai , tỉnh Sơn La
75		Lào Cai	Số 003 -Hoàng sào, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào cai
	1	Thành phố Lào Cai	Số 005, Đường Nguyễn Huệ , thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
	2	Cam Đường	Phường Pơn Hán , thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
	3	Kim Tân	Số 631, Đường Hoàng Liên, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
	4	Cốc Lếu	Số 038, Phường Cốc lếu, Thành phố Lào cai, tỉnh Lào Cai
	5	Huyện Bảo Thắng	Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai
	6	Huyện Văn Bàn	Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
	7	Huyện Mường Khương	Xã Mường Khương, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
	8	Huyện Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
	9	Huyện Bát Xát	Đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, tỉnh Lào Cai
	10	Huyện SaPa	Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai
	11	Huyện Bảo Yên	Thị trấn Phố ràng, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai
76		Hà Giang	Số 101 - Trần Hưng Đạo, Thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang
	1	Huyện Mèo Vạc	Thị trấn Mèo Vạc , huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang
	2	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn , huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang
	3	Huyện Yên Minh	Tổ 3 - Thị trấn Yên Minh , huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang
	4	Huyện Quản Bạ	Thị trấn Tam Sơn , huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang
	5	Huyện Bắc Mê	Thị trấn Bắc Mê, Huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang
	6	Huyện Vị Xuyên	Tổ 2 - Thị trấn Vị Xuyên , huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang
	7	Huyện Thanh Thuỷ	Khu Kinh Tế Cửa Khẩu Thanh Thuỷ , huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang
	8	Huyện Bắc Quang	Khu phố số 3 - Thị trấn Việt Quang , huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
	9	Huyện Hoàng Su Phì	Khu 2 - Thị trấn Vinh Quang , huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang
	10	Huyện Xín Mần	Xã Cốc Pài , huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
	11	Huyện Quang Bình	Xã Yên Bình , huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang
77		Bắc Kạn	Phường Chí Kiên, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	1	Huyện Bạch Thông	Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn
	2	Ba Bể	Thị Trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
	3	Huyện Ngân Sơn	Xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn , tỉnh Bắc Kạn
	4	Huyện Pắc Nặm	Xã Bộc Bố, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn
	5	Huyện Na Rì	Thị Trấn Yến Lạc, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn
	6	Huyện Chợ Mới	Tổ 4, Thị Trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn
	7	Huyện Chợ Đồn	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn , tỉnh Bắc Kạn
78		Điện Biên	Phường Mường Thanh- Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
	1	Huyện Mường Nhé	Trung tâm Huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên
	2	Thành phố Điện Biên Phủ	Số nhà 546, tổ dân phố 1, phường Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
	3	Huyện Điện Biên	Phường Nam Thanh- Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
	4	Huyện Tuần Giáo	Khu Tân Giang- thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
	5	Huyện Mường Ảng	Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên
	6	Huyện Tủa Chùa	Khối Thống Nhất, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên
	7	Huyện Điện Biên Đông	Trung tâm Huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên
	8	Huyện Mường Chà	Khối 3- thị trấn huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên
	9	Thị xã Mường Lay	tổ 9-Phường Sông Đà- Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên
79		Tuyên Quang	Phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
	1	Huyện Sơn Dương	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang
	2	Huyện Yên Sơn	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
	3	Huyện Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên , huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	4	Huyện Chiêm Hoá	Thị trấn Vĩnh Lộc , huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang
	5	Huyện Na Hang	Thị Trấn Na Hang , huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang
	6	Thành phố Tuyên Quang	Phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
80		Yên Bái	Số 41- Đường Đinh tiên Hoàng, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
	1	Thành phố Yên Bái	Đại Lộ Nguyễn Thái Học, Thành Phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
	2	Thành phố Yên Bái II	Tổ 50, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
	3	Huyện Yên Bình	Thị Trấn Yên Bình , huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái
	4	Huyện Lục Yên	Thị Trấn Yên Thế , huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái
	5	Huyện Trấn Yên	Khu phố 6, Thị Trấn Cổ Phúc , huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
	6	Huyện Văn Yên	Khu phố 3, Thị Trấn Mậu A , huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái
	7	Huyện Văn Chấn	Xã sơn thịnh , huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái
	8	Thị xã Nghĩa Lộ	Phường Tân An, Thị Xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái
	9	Huyện Mù Cang Chải	Thị Trấn Mù Cang CHải, huyện Mù Căng CHải, tỉnh Yên Bái
	10	Huyện Trạm Tấu	Thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái
81		Thái Nguyên	SN 279 , đường Thống nhất, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	1	Thành phố Thái Nguyên	SN 10, Đường Cách Mạng Tháng 8, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
	2	Huyện Đồng Hỷ	Thị Trấn Chùa hang, huyện Đồng hỷ , tỉnh Thái Nguyên
	3	Huyện Phổ Yên	Thị trấn Ba hàng , Huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
	4	Huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, Huyện Phú bình,tỉnh Thái Nguyên
	5	Huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, Huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
	6	Huyện Đại Từ	Thị trấn Đại từ , Huyện Đại từ , tỉnh Thái Nguyên

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	7	Huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình cả, huyện Võ nhai, tỉnh Thái Nguyên
	8	Huyện Định Hoá	Thị trấn Chợ Chu , Huyện Định hoá , tỉnh Thái Nguyên
	9	Thị xã Sông Công	Đường cách Mạng tháng 10, Thị xã Sông công , tỉnh Thái Nguyên
	10	Sông Cầu	Số 138,Hoàng văn Thụ , Thành phố Thái Nguyên,tỉnh Thái Nguyên
82		Bắc Giang	45 Đường Ngô Gia Tự, Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
	1	Huyện Lục Ngạn	Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang
	2	Huyện Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang
	3	Huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang
	4	Huyện Yên Thế	Thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang
	5	Bố Hạ	Thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang
	6	Huyện Hiệp Hoà	Khu 2 thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang
	7	Huyện Lạng Giang	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang
	8	Huyện Tân Yên	Phố mới, Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang
	9	Huyện Việt Yên	Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
	10	Thành phố Bắc Giang	Đường Nguyễn Thị Lưu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
	11	Xương Giang	62 Lý Thái Tổ, Phường Trần Phú , thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
	12	Khu Công Nghiệp Đình Trám	Khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
	13	Huyện Yên Dũng	Thị trấn Neo , huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
83		Thành phố Móng Cái	24 Phố Chu Văn An, Phường Hoà Lạc Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
84		Quảng Ninh	Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	1	Thành phố Hạ Long	Cột 5 phường Hồng Hải, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	2	Thành phố Cẩm Phả	Tổ 41, Bà Triệu Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
	3	Khu vực Bãi Cháy	Số 2 Vườn Đào, phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	4	Hạ Long 1	Chợ Hạ Long 1, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	5	Cao Thắng	Số 159 đường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	6	Huyện Đông Chiều	211, đường Trần Nhân Tông, Thị trấn Đông Triều, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
	7	Mạo Khê	Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh
	8	Thị xã Quảng Yên	Số 1, phố Ngô Quyền, phường Quảng Yên, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh
	9	Huyện Hoành Bồ	Khu 4 thị trấn Trới, huyện Hoành Bồ , tỉnh Quảng Ninh
	10	Huyện Tiên Yên	SN 2C phố Hoà Bình, Thị Trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh
	11	Thành phố Uông Bí	Đường 18, phường Yên Thanh , Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
	12	Hạ Long 3	Số 106 đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
	13	Huyện Vân Đồn	Khu 5 thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
	14	Huyện Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô , tỉnh Quảng Ninh
	15	Huyện Hải Hà	SN 18 Phố Lý Thường Kiệt, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh
	16	Huyện Đầm Hà	Thị trấn Đầm Hà, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh
	17	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh
	18	Huyện Ba Chẽ	Khu 1 Thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh
85		Hoà Bình	Số 6 đường Cù chính Lan, phường Phương Lâm, Thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình
	1	Huyện Kỳ Sơn	Thị Trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình
	2	Huyện Lương Sơn	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương sơn , tỉnh Hoà Bình
	3	Huyện Mai Châu	Tiểu Khu 2, Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	4	Huyện Lạc Sơn	Phố Độc Lập, Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hoà Bình
	5	Huyện Yên Thuỷ	Thị trấn Hàng Trạm , huyện Yên Thuỷ, tỉnh Hoà Bình
	6	Huyện Lạc Thuỷ	Khu 2, Thị trấn Chi Nê , huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình
	7	Huyện Kim Bôi	Khu Thống Nhất, Thị trấn Bo , huyện Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình
	8	Phường Lâm	Số 6, đường Cù Chính Lan, Thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình
	9	Sông Đà	Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình
	10	Huyện Đà Bắc	Tiểu khu Liên Phương, Thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình
	11	Huyện Tân Lạc	Thị trấn Mường Khến, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình
	12	Huyện Cao Phong	Thị trấn Cao Phong , huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình
86		Phú Thọ	Đường Trần Phú, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
	1	Thạch Miễu	SN 766 Phường thanh miếu, Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
	2	Văn Cơ	SN:3143-Đại lộ Hùng Vương-Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
	3	Gia Cẩm	1959 đại Lộ Hùng Vương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
	4	Huyện Đoan Hùng	Thị trấn Đoan Hùng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
	5	Huyện Thanh Ba	Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ
	6	Thị xã Phú Thọ	phường Trường Thịnh, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
	7	Huyện Hạ Hoà	Thị trấn Hạ Hoà, huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ
	8	Huyện Cẩm Khê	Khu 6-thị trấn Sông thao, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ
	9	Huyện Tam Nông	Thị trấn Hưng Hoá, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
	10	Huyện Lâm Thao	Thị trấn Lâm thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
	11	Huyện Thanh Sơn	Thị Trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
	12	Huyện Tân Sơn	Xã Tân Phú -huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ
	13	Huyện Yên Lập	Thị trấn Yên Lập huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ
	14	Huyện Thanh Thuỷ	Xã La phù , huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ
	15	Huyện Phù Ninh	Thị trấn Phong châu, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
87		Thanh Hoá	12 Phan Chu Trinh, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	1	Huyện Hoằng Hoá	Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	2	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá
	3	Huyện Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá
	4	Huyện Tĩnh Gia	Thị Trấn Tĩnh gia, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá
	5	Huyện Quảng Xương	Thị trấn Quảng Xương, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá
	6	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn Thọ xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
	7	Huyện Yên Định	Thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá
	8	Huyện Đông Sơn	Thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá
	9	Huyện Nông Cống	Thị trấn Chuối, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá
	10	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn Giắt, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
	11	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá
	12	Huyện Hà Trung	Thị trấn Hà trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá
	13	Huyện Lang Chánh	Thị trấn Lang chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hoá
	14	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá
	15	Huyện Thường Xuân	Thị trấn Thường xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá
	16	Huyện Quan Hoá	Thị trấn Hồi xuân, huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hoá

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	17	Huyện Bá Thước	Thị trấn Cành Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá
	18	Huyện Cẩm Thuỷ	Thị trấn Cẩm thuỷ, huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá
	19	Huyện Thạch Thành	Thị trấn Kim tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá
	20	Huyện Như Xuân	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hoá
	21	Huyện Như Thành	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Tranh, tỉnh Thanh Hóa
	22	Thị xã Bỉm Sơn	Thị Xã Bỉm Sơn, huyện Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
	23	Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
	24	Ba Đình	Phường Ba Đình ,Phường Ba Đình, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	25	Huyện Thiệu Hoá	Thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	26	Số 2	267, Nguyễn Trãi, Phường Tân Sơn, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	27	Số 3	248, Bà Triệu, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	28	Số 4	06, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	29	Thành phố Thanh Hoá	11, Phan Chu Trinh, Thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
	30	Nghi Sơn	Thị Trấn Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá
88		Nghệ An	Số 364 - đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
	1	Thành phố Vinh	Số 364 - đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
	2	Thị xã Cửa Lò	Thị xã Cửa Lò, thị xã Cửa Lò , tỉnh Nghệ An
	3	Huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Thái Lão, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An
	4	Huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An
	5	Huyện Thanh Chương	Thị trấn Dùng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An
	6	Huyện Anh Sơn	Thị trấn huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An
	7	Huyện Đô Lương	Thị trấn huyện Đô Lương,tỉnh Nghệ An
	8	Huyện Tân Kỳ	Thị trấn Lạt, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An
	9	Huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
	10	Huyện Nghi Lộc	Xã: Nghi Trung , huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
	11	Huyện Diễn Châu	Thị trấn huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
	12	Huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
	13	Thị xã Thái Hoà	Thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An
	14	Huyện Nghĩa Đàn	Thị Trấn Thái Hoà, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An
	15	Huyện Quỳ Hợp	Thị trấn huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An
	16	Hoàng Mai	Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
	17	Huyện Con Cuông	Thị trấn , huyện Con Cuông , tỉnh Nghệ An
	18	Huyện Tương Dương	Thị trấn Hoà Bình, Tương Dương, tỉnh Nghệ An
	19	Huyện Quỳ Châu	Thị trấn Quỳ Châu, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An
	20	Huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Mường Xén, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An
	21	Huyện Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
89		Thừa Thiên Huế	10 Hoàng Hoa Thám - Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
	1	Nam Sông Hương	72 Hùng Vương - Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
	2	Trường An	154 Phan Bội Châu - Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
	3	Bắc Sông Hương	139 Trần Hưng Đạo - Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
	4	Huyện Phong Điền	Thị Trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế
	5	Huyện Quảng Điền	Thị Trấn Sia , huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	6	Huyện Hương Trà	Khu vực 7 Thị trấn Tứ Hạ , huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
	7	Huyện Phú Vang	Xã Phú Đa , huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
	8	Huyện Hương Thuỷ	Khu 8 Thị Trấn Phú Bài , huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên Huế
	9	Huyện Phú Lộc	Khu 1 Thị trấn Phú Lộc , huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
	10	Huyện Nam Đông	Thị trấn Khe Tre , huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế
	11	Huyện A Lưới	Trị trấn A Lưới , huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế
90		Quảng Bình	Số 02 Mẹ Suốt phường Hải Đình - Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
	1	Quang Trung	Số 48, Quang Trung, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
	2	Lý Thường Kiệt	Số 126, Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
	3	Trần Hưng Đạo	39 đường Hoàng Diệu, tiểu khu 5, Phường Nam Lý, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
	4	Lý Thái Tổ	Phường Bắc Nghĩa, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
	5	Huyện Lệ Thuỷ	Xã Liên Thuỷ , huyện Lệ Thuỷ, tỉnh Quảng Bình
	6	Huyện Quảng Ninh	Thị trấn Quán hàu , huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình
	7	Huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão , huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình
	8	Huyện Quảng Trạch	Thị trấn Ba Đồn , huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
	9	Huyện Tuyên Hoá	Thị trấn Đồng Lê , huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình
	10	Huyện Minh Hoá	Thị trấn Quy Đạt , huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình
91		Quảng Trị	1A- Lê Qui Đôn- TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
	1	Thành phố Đông Hà	Số 225 đường Hùng Vương, phường Đông Lễ,1326 TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
	2	Huyện Vĩnh Linh	Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
	3	Huyện Gio Linh	Quốc lộ I- Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
	4	Huyện Cam Lộ	Km 12 Quốc lộ 9- Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
	5	Huyện Đa Krông	km 41 Quốc lộ 9-Thị trấn Krông Klang, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị
	6	Huyện Hướng Hoá	Khu kinh tế thương mại đặc biệt lao bảo, thị trấn khe sanh, tỉnh Quảng Trị
	7	Lao Bảo	Thị trấn Lao Bảo- Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị
	8	Khu vực Triệu Hải	295 Trần Hưng Đạo- Thị xã Quảng T ri, tỉnh Quảng Trị
	9	Huyện Hải Lăng	Thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
92		Hà Tĩnh	Số 1, đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
	1	Thành Sen	Đường Phan Đình Phùng, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
	2	Thành phố Hà Tĩnh	Đường Đặng Dung, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
	3	Thị xã Hồng Lĩnh	Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
	4	Huyện Can Lộc	Thị trấn Can Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
	5	Huyện Nghi Xuân	Thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
	6	Khu kinh tế Vũng Áng	Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
	7	Huyện Hương Khê	Thị Trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
	8	Huyện Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
	9	Tây Sơn	Tây Sơn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
	10	Huyện Đức Thọ	Thị Trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
	11	Huyện Thạch Hà	Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
	12	Huyện Lộc Hà	huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
	13	Huyện Kỳ Anh	Thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
	14	Voi	Voi, Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	15	Huyện Cẩm Xuyên	Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
	16	Huyện Vũ Quang	Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
93		Sầm Sơn	Đường Hồ Xuân Hương , Phường Trường sơn, thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá
94		Thành phố Đà Nẵng	Số 23 Phan Đình Phùng, thành phố Đà Nẵng
	1	Khu Công Nghiệp Đà Nẵng	Khu công nghiệp Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng
	2	Khu Công Nghiệp Hoà Khánh	Khu công nghiệp Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng
	3	Chi Lăng	188 Hùng Vương, thành phố Đà Nẵng
	4	Chợ Cồn	334 Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng
	5	Tân Chính	337 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng
	6	Đống Đa	243 Đống Đa, thành phố Đà Nẵng
	7	Ông Ích Khiêm	542 Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng
	8	Chợ Mới	304 Trưng Nữ Vương, thành phố Đà Nẵng
	9	Quận Thanh Khê	249 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
	10	Quận Liên Chiểu	136 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà nẵng
	11	Quận Sơn Trà	G33, G34 Phạm Văn Đồng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
	12	Quận Ngũ Hành Sơn	470 A Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng
	13	Quận Cẩm Lệ	349 Cách Mạng Tháng Tám, thành phố Đà Nẵng
	14	Huyện Hòa Vang	Thôn Dương Lâm, xã Hoà Phong, Huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng
95		Hải Châu	Số 107 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
96		Quảng Nam	Số 06 Phan Bội Châu, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
	1	Huyện Điện Bàn	Số 16 QLộ 1A, Thị trấn Vĩnh Điện , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	2	Huyện Duy Xuyên	Xuyên Tây, Thị trấn Nam Phước, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam
	3	Huyện Thăng Bình	Thị trấn Hà Lam , Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
	4	Huyện Quế Sơn	Thị trấn Đông Phú , Huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam
	5	Huyện Nông Sơn	Trung Phước, Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam
	6	Huyện Bắc Trà My	Thị trấn Trà My , Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam
	7	Huyện Đại Lộc	Thị trấn Ái Nghĩa , Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam
	8	Huyện Núi Thành	Thị trấn Núi Thành , Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
	9	Huyện Tiên Phước	Thị trấn Tiên Kỳ , Huyện Tiên Phước, Tỉnh Quảng Nam
	10	Thành phố Hội An	Số 255 Cửa Đại, xã Cẩm Châu, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
	11	Huyện Nam Giang	Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam
	12	Huyện Phước Sơn	Thị trấn Khâm Đức, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam
	13	Huyện Hiệp Đức	Thị trấn Tân An, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam
	14	Huyện Đông Giang	Thị trấn Prao, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam
	15	Khu Công Nghiệp Điện Nam-Điện Ngọc	Xã Điện Ngọc , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	16	Bắc Điện Bàn	Xã Điện Thắng Bắc , Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
	17	Thành phố Tam Kỳ	347 Phan Chu Trinh, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
	18	Nam Phước	Thị trấn Nam Phước , Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam
	19	Tam Đàn	Xã Tam Đàn, Thành phố Tam Kỳ , Tỉnh Quảng Nam
	20	Khu kinh tế mở Chu Lai	Công trình nhà làm việc Chi nhánh Agrbank khu kinh tế mở Chu Lai, đường số 1, KCN Bắc Chu Lai, Tỉnh Quảng Nam
	21	Hương An	xã Quế Phú, Huyện Quế Sơn, Tỉnh Quảng Nam

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	22	Trường Xuân	Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
	23	Cửa Đại	12- Trần Hưng Đạo- Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
	24	Huyện Nam Trà My	Xã Trà Mai, Huyện Nam Trà My, Tỉnh Quảng Nam
	25	Huyện Tây Giang	Xã Lăng , Huyện Tây Giang, Tỉnh Quảng Nam
	26	Huyện Phú Ninh	Khối phố Tân Phú, thị trấn Phú Thịnh, huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam
97		Quảng Ngãi	Số 194 Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
	1	Thành phố Quảng Ngãi	47 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
	2	Huyện Ba Tơ	Thị trấn Ba Tơ, Huyện Ba Tơ , Tỉnh Quảng Ngãi
	3	Huyện Bình Sơn	Thị trấn Châu Ổ, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
	4	Lý Sơn	Xã An Vĩnh, Huyện Lý Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
	5	Dung Quất	Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn , Tỉnh Quảng Ngãi
	6	Huyện Sơn Tịnh	Thị trấn Sơn Tịnh, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
	7	Huyện Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi
	8	Huyện Mộ Đức	Thị trấn Mộ Đức, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi
	9	Huyện Đức Phổ	Thị trấn Đức Phổ, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
	10	Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
	11	Huyện Nghĩa Hành	Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành , Tỉnh Quảng Ngãi
	12	Minh Long	Thị trấn Minh Long, Huyện Nghĩa Hành , Tỉnh Quảng Ngãi
	13	Huyện Sơn Hà	Thị trấn Di Lăng, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi
	14	Huyện Trà Bồng	Thị trấn Trà Xuân, Huyện Trà Bồng, Tỉnh Quảng Ngãi
98		Bình Định	Số 64 Lê Duẩn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	1	Huyện Vân Canh	Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định
	2	Huyện Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định
	3	Huyện An Lão	Xã An Hoà, huyện An Lão, tỉnh Bình Định
	4	Thành phố Quy Nhơn	44 Lê Thánh Tôn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
	5	Huyện Tuy Phước	Thôn Trung Tín 1, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	6	Thị xã An Nhơn	đường Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
	7	Huyện Tây Sơn	Số 9, Quang Trung, thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định
	8	Huyện Phù Cát	47 Đường 3-2 thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định
	9	Huyện Phù Mỹ	Đường Thanh Niên, thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định
	10	Huyện Hoài Nhơn	02 Hai Bà Trưng, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định
	11	Huyện Hoài Ân	Đường số 1, thị trấn Tăng Bạt Hổ, Huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định
	12	Khu Công Nghiệp Phù Tài	Tổ 8, Khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Qui Nhơn, tỉnh Bình Định
99		Phú Yên	Số 321 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
	1	Thành phố Tuy Hoà	255 Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên
	2	Nam Thành phố Tuy Hoà	402 Nguyễn Văn Linh, thành phố Tuy Hoà , tỉnh Phú Yên
	3	Huyện Sơn Hoà	33 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên
	4	Huyện Sông Hinh	13 Trần Hưng Đạo, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.
	5	Huyện Đồng Xuân	Đường Trần Phú, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
	6	Huyện Tuy An	312 QL1A, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
	7	Thị xã Sông Cầu	Đường Hùng Vương, phường Xuân Phú, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên
	8	Huyện Đông Hoà	Thôn 3, xã Hòa Vinh, huyện Đông Hoà, tỉnh Phú Yên

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	9	Huyện Tây Hoà	Phú Thứ, xã Hòa Bình II, huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên
	10	Huyện Phú Hoà	Thị trấn Phú Hoà, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên
100		Khánh Hòa	Số 02 Hùng Vương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
	1	Huyện Khánh Sơn	Thị trấn Tô Hạp, Huyện Khánh Sơn, Tỉnh Khánh Hoà
	2	Huyện Khánh Vĩnh	11 Đường 2/8 - Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hoà
	3	Thành phố Nha Trang	161 đường Thống Nhất , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
	4	Chợ Xóm Mới	106 Ngô Gia Tự , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
	5	Vĩnh Hiệp	14 Đường 23/10-Vĩnh Hiệp, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
	6	Vĩnh Thọ	12C Đường 2/4, phường Vĩnh Phước , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
	7	Bình Tân	Lô 6 Khu A Võ Thị Sáu – Bình Tân , Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà
	8	Thành phố Cam Ranh	Đại lộ Hùng Vương, tổ dân phố Phú Trung, phường Cam Phú, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
	9	Huyện Diên Khánh	QL 1A - Thị trấn Diên Khánh, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hoà
	10	Thị xã Ninh Hoà	230 Trần Quý Cáp, thị trấn Ninh Hòa, thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà
	11	Huyện Vạn Ninh	389 Hùng Vương - Thị trấn Vạn Giã, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hoà
	12	Huyện Cam Lâm	Phường Đạo Long, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hoà
101		Gia Lai	Số 25 Tăng Bạt Hổ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
	1	Thành phố Pleiku	100B, Phan Đình Phùng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	2	Thị xã An Khê	584 Quang Trung- Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
	3	Hoa Lư	01 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	4	Hội Thương	115 Hùng Vương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	5	Diên Hồng	77 Trần Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	6	Chư A	1367 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	7	Biển Hồ	927 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	8	Yên Đỗ	80 Hai Bà Trưng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	9	Huyện Đắc Pơ	Thị trấn Đắc Pơ, Huyện Đắc Pơ, Tỉnh Gia Lai
	10	Trà Bá	102 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
	11	Huyện Đức Cơ	364 Quang Trung- Thị trấn Chưty, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai
	12	Huyện Iapa	Thị trấn Iapa, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai
	13	Huyện Krongchro	239 Nguyễn Huệ- Thị trấn Kongchro, Huyện Kongchro, Tỉnh Gia Lai
	14	Huyện Đắc Đoa	225 Nguyễn Huệ- Thị trấn Đắc Đoa, Huyện Đắc Đoa, Tỉnh Gia Lai
	15	Huyện Mangyang	Trần Hưng Đạo- Thị trấn KonDõng, Huyện Mangyang, Tỉnh Gia Lai
	16	Huyện Chưsê	729 Hùng Vương- Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
	17	Huyện Krôngpa	20 Trần Hưng Đạo- Thị trấn Phú Túc, Huyện Krôngpa, Tỉnh Gia Lai
	18	Huyện Kbang	35 Võ Thị sáu- Thị trấn Kbang, Huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai
	19	Huyện Chupah	Hùng Vương- Thị trấn Phú Hoà, Huyện Chupah, Tỉnh Gia Lai
	20	Huyện Iagrai	290 Hùng Vương- Thị trấn Ia Kha, Huyện Iagrai, Tỉnh Gia Lai
	21	Huyện Chuprông	Trần Hưng Đạo- Thị trấn Chuprông, Huyện Chuprông, Tỉnh Gia Lai
	22	Thị xã Ayunpa	Nguyễn Huệ- Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai
102		KonTum	Số 88 Trần Phú, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
	1	Huyện ĐăkGlei	Thị trấn ĐăkGlei, Huyện ĐăkGlei, Tỉnh KonTum
	2	Huyện Kon Rẫy	Thị trấn ĐăkRoVe, Huyện Kon Rẫy, Tỉnh KonTum
	3	Huyện Sa Thầy	Thị trấn Sa Thầy, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	4	Huyện Đăk Tô	Thị Trấn Đăk Tô, Huyện Đăk Tô, Tỉnh KonTum
	5	Huyện Đăk Hà	155 Hùng Vương, Thị trấn Đăk Hà, Huyện Đăk Hà, tỉnh KonTum
	6	Huyện Ngọc Hồi	Thị trấn Plây Cần, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum
	7	Quyết Thắng	phường Quyết Thắng- Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
	8	Quang Trung	71C Phan Đình Phùng- Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
103		Đăk Lăk	Số 37 Phan Bội Châu, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk
	1	Thành phố Buôn Ma Thuột	40,42 Quang Trung, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	2	Huyện Krông Păk	Thị trấn Phước An, Huyện Krông Păk, Tỉnh Đăk Lăk
	3	Huyện Ea Phê	Xã Ea Phê, Huyện Krông Păk, Tỉnh Đăk Lăk
	4	Huyện Krông Bông	Huyện Krông Bông, Tỉnh Đăk Lăk
	5	Huyện Ea Kar	Thị trấn Ea Kar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk
	6	Ea Knốp	Thị trấn Ea Knốp, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk
	7	Huyện M' DRăk	Huyện M' Drăk, Tỉnh Đăk Lăk
	8	Huyện Buôn Đôn	Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đăk Lăk
	9	Huyện Ea Sup	Huyện Ea Sup, Tỉnh Đăk Lăk
	10	Huyện Krông Ana	Thị trấn Buôn Trấp, Huyện Krông Ana, Tỉnh Đăk Lăk
	11	Huyện Cư Mgar	Thị trấn Quăng Phú, Huyện Cư Mgar, Tỉnh Đăk Lăk
	12	Ea Kpam	Xã Ea Kpam, Huyện Cư Mgar, Tỉnh Đăk Lăk
	13	Huyện Lăk	Thị trấn Liên Sơn, Huyện Lăk, Tỉnh Đăk Lăk.
	14	Hòa Khánh	Phường Khánh Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	15	Huyện Cư Kuin	Xã Drang B hăng, Huyện Cư Kun Tỉnh Đăk Lăk
	16	Kim Ngân	76,78 Nơ Trang Long, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	17	Phan Chu Trinh	05 Phan Chu Trinh, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	18	Lê Hồng Phong	227 Lê Hồng Phong, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	19	Hòa Thắng	Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	20	Nơ Trang Lơng	57 đường Nơ Trang Long, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	21	Ea Tam	Phường Ea Tam, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	22	Tân An	Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
104		Buôn Hồ	Số 33 đường Trần Hưng Đạo, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk
	1	Huyện EaHleo	Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đăk Lăk
	2	Huyện Krông Năng	Huyện Krông Năng, Tỉnh Đăk Lăk
	3	PơngDrang	Xã Pơng Drang, Huyện Krông Buk, Tỉnh Đăk Lăk
	4	EaTó	Xã Ea Tó, Huyện Krông Năng, Tỉnh Đăk Lăk
	5	EaRal	Xã Ea Ral, Huyện Ea Hleo, Tỉnh Đăk Lăk
	6	Hoà Thuận	Xã Hòa Thuận, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
	7	Tân Lập	Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đăk Lăk
105		Đăk Nông	Đường Trần Hưng Đạo, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông
	1	Thị xã Gia Nghĩa	89 Bà Triệu, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đăk Nông
	2	Huyện Đăk R Lấp	Thị trấn Kiến Đức, Huyện Đăk R Lấp, Tỉnh Đăk Nông
	3	Đăk Song	Thị trấn Đăk Song, Huyện Đăk Song, Tỉnh Đăk Nông
	4	Đăk Mil	Thị trấn Đăk Mil, Huyện Đăk Mil, Tỉnh Đăk Nông
	5	Huyện Đăk GLong	Xã Quảng Khê, Huyện Đăk GLong, Tỉnh Đăk Nông

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	6	Cư Jút	Thị trấn Ea T Ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
	7	Nam Dong	Thôn Trung tâm, xã Nam Dong, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
	8	Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, Huyện Krông Nô, Tỉnh Đắk Nông
106		Lâm Đồng	Số 21B Trần Phú, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
	1	Thành phố Đà Lạt	09 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng
	2	Huyện Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng
	3	Huyện Đức Trọng	693 QL20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
	4	Hiệp Thạnh	Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng
	5	Huyện Di Linh	Số 960 - Hùng Vương , Thị trấn Di Linh, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng
	6	Hòa Ninh	Thôn 2 Xã Hòa Ninh , Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng
	7	Huyện Lâm Hà	185 khu phố 3, Thị trấn Đinh Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
	8	Huyện Đạ Huoai	Khu phố 5 Thị trấn MaDaguôi, Huyện Đạ huoai, Tỉnh Lâm Đồng
	9	Huyện Đạ Tẻh	Khu phố 6a Thị trấn Đạ Tẻh, Huyện Đạtẻh, Tỉnh Lâm Đồng
	10	Huyện Cát Tiên	Thôn 2 Phù Mỹ, Huyện Cát Tiên, Tỉnh Lâm Đồng
	11	Huyện Lạc Dương	Thị trấn Lạc Dương, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng
107		Dầu Tăm Tơ	02 Lý Tự Trọng, phường 2, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
	1	Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng , Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
	2	Lộc Phát	723 Nguyễn Văn Cừ, Phường Lộc Phát, Thị xã Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
	3	Lộc An	Thôn 3 , Xã Lộc An, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
	4	Lộc Thành	Thôn 8, Xã Lộc Thành, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng
108		Ninh Thuận	Số 540 + 544 Thống Nhất, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
	1	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Số 520 Thống Nhất, Phường Mỹ Hương, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
	2	Huyện Ninh Sơn	Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận
	3	Huyện Ninh Phước	Thị trấn Phước Dân , Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận
	4	Huyện Ninh Hải	Thị trấn Khánh Hải , Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận
	5	Huyện Bác Ái	Xã Phước Đại, Huyện Bác Ái , Tỉnh Ninh Thuận
	6	Tháp Chàm	Số 12 Đường Minh Mạng, Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
	7	Đông Mỹ Hải	Khu phố 3, Phường Đông Hải, Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
109		Bình Thuận	Số 02-04 Trưng Trắc, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
	1	Phan Thiết	Số 07 Trần Quốc Toản , Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
	2	Nam Phan Thiết	41 - 43 Nguyễn Huệ , Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
	3	Huyện Đức Linh	Thị trấn Đức Tài, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận
	4	Huyện Tánh Linh	Thị trấn Lạc Tánh, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận
	5	Thị xã LaGi	Số 9 đường Nguyễn Huệ, Phường Tân An, Thị xã LaGi, Tỉnh Bình Thuận
	6	Huyện Hàm Tân	Ngã ba 46, xã Tân Nghĩa, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận
	7	Huyện Hàm Thuận Nam	Km 28, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận
	8	Hàm Mỹ	Km 07, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận
	9	Huyện Hàm Thuận Bắc	Thị trấn Ma Lâm, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận
	10	Huyện Bắc Bình	Thị trấn Chợ Lầu, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận
	11	Lương Sơn	Thôn Lương Tây, xã Lương Sơn, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận
	12	Huyện Tuy Phong	Đường 17/4 Thị trấn Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
	13	Phan Rí Cửa	Số 223 Thống Nhất, Thị trấn Phan Rí Cửa, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
	14	Huyện Phú Quý	Xã Ngũ Phụng, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận
110		An Phú	472-476 Cộng Hoà, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
111		An Sương	66/7 Quốc lộ 22 Ấp Đồng Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
112		Bến Thành	195 B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
113		Bình Chánh	E6/36 Nguyễn Hữu Trí, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
114		Bình Thạnh	347-349-351 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, , Thành phố Hồ Chí Minh
115		Bình Triệu	63/1 Quốc lộ 13-Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
116		Cần Giờ	Đường Lương Văn Nho, Thị Trấn Cần Thạnh, Huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh
117		Chi nhánh 11	485 Lạc Long quân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
118		Chi nhánh 7	40/2 Nguyễn Văn Linh, Khu phố I, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
119		Chi nhánh 9	48 Lê Văn Việt, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
120		Củ Chi	KP 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
121		Hiệp Phước	280A12-A13 đường Lương Định Của, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
122		Hùng Vương Thành phố HCM	131, Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
123		Miền Đông	107 Bình Quới, Phường 27, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
124		Mỹ Thành	639 Lê Văn Việt, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh
125		Nam Hoa	241 Hậu Giang, phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
126		Phước Kiển	NL03-05 Khu biệt thự phố Kinh doanh Ngân Long- đường Nguyễn Hữu Thọ- Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
127		Quận 5	156 Trần Phú, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
128		Tân Bình	1200 Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
129		Tân Phú	126 đường Thoại Ngọc Hầu, Phường Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
130		Thành Đô	56-58-60 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
131		Thủ Đức	14 đường 6 phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
132		Xuyên Á	Khu công viên phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
133		Sài Gòn	7 Bis, Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
134		Thành phố Hồ Chí Minh	2A Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
135		Mạc Thị Bưởi	45A,B Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
136		Đông Sài gòn	09 Trần Não, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
137		Tây Sài Gòn	131A, Khu phố 1, đường Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
138		Nam Sài Gòn	18Bis lô J cư xá Ngân Hàng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
139		Chi nhánh 6	589 - 591, Hồng Bàng, Phường 2, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh
140		Chợ Lớn	43 Hải Thượng Lãn ông, phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
141		Phú Nhuận	135A Phan Đăng Lưu, Phường 2, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
142		Hóc Môn	số 39/1 Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, Hóc Môn, TP HCM.
143		Bắc Sài Gòn	101 Hà Huy Giáp, PhườngThạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
144		Quận 1	263 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
145		Chi nhánh 3	Số 596A đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
146		Chi nhánh 4	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2, Cao ốc H2 Hoàng Diệu, Phường 8, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
147		Chi nhánh 8	Số 368-370 Đường Tùng Thiện Vương P13, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh
148		Chi nhánh 10	326 Nguyễn Chí Thanh, Phường 5, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh,
149		Gia Định	22 Quang Trung, Phường 11, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

STT		Tên đơn vị / chi nhánh	Địa chỉ
Loại I, Loại II	Loại III		
150		Bình Tân	676 Kinh Dương Vương- An Lạc, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
151		Nhà Bè	18 Huỳnh Tấn Phát, Thị trấn Nhà Bè, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh
152		Phú Mỹ Hưng	77 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
153		Bình Phú	Số 442-444-446 đường Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
154		Lý Thường Kiệt	90 A5-A6,Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
155		Phan Đình Phùng	153, Phan Đình Phùng, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
156		Trường Sơn	21 Trường Sơn, P4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
157		Khu Công Nghiệp Tân Tạo	Đường số 2, Lô 2-4 Khu công nghiệp Tân Tạo, Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng cộng:

- Trụ sở chính: 01
- Văn phòng Đại diện: 02
- Chi nhánh nước ngoài: 01
- Đơn vị sự nghiệp: 03
- Công ty con, Công ty cổ phần: 08
- Sở giao dịch: 01
- Chi nhánh:
  + Hoạt động đầy đủ: 157
  + Hoạt động hạn chế (phụ thuộc): 774